BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/VBHN-BTTTT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018*

NGHỊ ĐỊNH

QUẢN LÝ, CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET VÀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng là khái niệm chung dùng để chỉ mạng viễn thông (cố định, di động, Internet), mạng máy tính (WAN, LAN).

2. Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ kết nối Internet:

a) Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập đến Internet;

b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet,

---

[1] *Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018 có căn cứ ban hành như sau:*

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông"

doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet.

3. Trạm trung chuyển Internet là một hệ thống thiết bị viễn thông được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để cung cấp dịch vụ kết nối Internet.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ Internet quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet thông qua hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ truy nhập Internet để hưởng chênh lệch giá.

6. Điểm truy nhập Internet công cộng bao gồm:

a) Địa điểm mà đại lý Internet được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ;

b) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp là địa điểm mà đơn vị thành viên hoặc cá nhân đại diện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet;

c) Điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet.

7. Người sử dụng Internet là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet hoặc điểm truy nhập Internet công cộng để sử dụng các ứng dụng và dịch vụ trên Internet.

8. Tài nguyên Internet là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm:

a) Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", các tên miền khác liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam; địa chỉ Internet, số hiệu mạng, các tên và số khác được các tổ chức quốc tế phân bổ cho Việt Nam thông qua Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC);

b) Tên miền quốc tế, địa chỉ Internet, số hiệu mạng, tên và số khác được tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

9. Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là dịch vụ trò chơi điện tử) là việc cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi các trò chơi điện tử trên mạng.

10. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử) là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử.

11.[2]Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm đó, bao gồm:

a) Điểm truy nhập Internet công cộng có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử: Đại lý Internet; điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác có hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet;

b) Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thông qua mạng máy tính (LAN, WAN) mà không kết nối với Internet.

12. Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng để chơi trò chơi điện tử.

13. Thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng.

14. Thông tin công cộng là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân được công khai cho tất cả các đối tượng mà không cần xác định danh tính, địa chỉ cụ thể của các đối tượng đó.

15. Thông tin riêng là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó không công khai hoặc chỉ công khai cho một hoặc một nhóm đối tượng đã được xác định danh tính, địa chỉ cụ thể.

16. Thông tin cá nhân là thông tin gắn liền với việc xác định danh tính, nhân thân của cá nhân bao gồm tên, tuổi, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và thông tin khác

---

[2] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

theo quy định của pháp luật.

17. Dịch vụ nội dung thông tin là dịch vụ cung cấp thông tin công cộng cho người sử dụng dịch vụ.

18. Nguồn tin chính thức là những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam hoặc trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ.

19. Thông tin tổng hợp là thông tin được tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin, nhiều loại hình thông tin về một hoặc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

20. Hệ thống thông tin là tập hợp các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý, truyền đưa, chia sẻ, trao đổi, cung cấp và sử dụng thông tin.

21. Trang thông tin điện tử (website) là hệ thống thông tin dùng để thiết lập một hoặc nhiều trang thông tin được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp và sử dụng thông tin trên Internet.

22. Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

23. An toàn thông tin là sự bảo vệ thông tin và các hệ thống thông tin tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

24. An ninh thông tin là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

25.[3] Tên miền chung mới cấp cao nhất (New gTLD) là tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) được Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN mở rộng cấp phát trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân trên thế giới theo Chương trình mở rộng đuôi tên miền dùng chung cấp cao nhất của ICANN (Chương trình New gTLD).

26.[4]Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" là dịch vụ do các Nhà đăng ký tên miền ".vn" cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khả năng tạo mới, cập nhật, duy trì và quản lý tên miền các cấp dưới tên miền ".vn" trong cơ sở dữ liệu tên miền và hệ thống DNS quốc gia, bao gồm:

a) Thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền; đảm bảo an toàn đối với tên miền và dữ liệu tên miền;

b) Lưu trữ, báo cáo, cung cấp thông tin về tên miền và thông tin của các tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền;

c) Thu, nộp phí và lệ phí tên miền.

27.[5]Đơn vị ảo là một loại công cụ được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử quy ước dùng để trao đổi, mua bán vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng trong trò chơi.

28.[6] Bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD là thực hiện các biện pháp để phản đối, ngăn chặn, phòng ngừa việc đăng ký, sử dụng tự do các tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD có thể xâm phạm lợi ích quốc gia."

Điều 4. Chính sách phát triển, quản lý Internet và thông tin trên mạng

1. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục,

---

[3] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ- CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[4] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[5] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[6] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ- CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, công nghệ để tăng năng suất lao động, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Khuyến khích phát triển các nội dung, ứng dụng tiếng Việt phục vụ cho cộng đồng người Việt Nam trên Internet. Đẩy mạnh việc đưa các thông tin lành mạnh, hữu ích lên Internet.

3. Phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu, thư viện, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các điểm truy nhập Internet công cộng và hộ gia đình. Chú trọng việc phổ cập dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục và vi phạm quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên khỏi tác động tiêu cực của Internet.

5. Bảo đảm chỉ những thông tin hợp pháp theo pháp luật Việt Nam mới được truyền, kể cả truyền qua biên giới, đến người sử dụng Internet tại Việt Nam.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", tên miền tiếng Việt và chuyển đổi sang công nghệ địa chỉ Internet IPv6 (gọi tắt là công nghệ IPv6).

7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về Internet trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng nhằm mục đích:

a) Chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm;

e) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ hợp pháp trên Internet của tổ chức, cá nhân.

3. Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", hoạt động hợp pháp của hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã của tổ chức, cá nhân; thông tin riêng, thông tin cá nhân và tài nguyên Internet.

5. Tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, vi-rút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên Internet.

Chương II

QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET, TÀI NGUYÊN INTERNET

Mục 1. DỊCH VỤ INTERNET

Điều 6. Cấp phép cung cấp dịch vụ Internet

1. Doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ Internet khi có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ Internet.

2. Việc cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi và cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ Internet thực hiện theo các quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 39 Luật viễn thông và Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 28 Nghị định số 25/2011/NĐ- CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật viễn thông.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có các nghĩa vụ sau đây:

1. Gửi thông báo chính thức cung cấp dịch vụ Internet tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) trước khi chính thức cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

2. Đăng ký hợp đồng đại lý Internet mẫu, hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet mẫu với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp.

Điều 8. Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng

1. Đại lý Internet được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đăng ký kinh doanh đại lý Internet;

b) Ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;

c) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

2. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet. Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng trong phạm vi các địa điểm này:

a) Không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu không thu cước;

b) Phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu có thu cước.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng

1.[7] Đại lý Internet có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được quyền sử dụng để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ tại địa điểm đó;

b) Treo biển "Đại lý Internet" trên đó bao gồm thông tin về số đăng ký kinh doanh đại lý Internet; trường hợp Đại lý Internet đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thì treo biển theo quy định tại Điều 35 Nghị định này;

c) Niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ Internet ở nơi mọi người dễ nhận biết bao gồm các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý Internet;

đ) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, đại lý Internet còn có các quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại Điều 36 Nghị định này;

e) Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

g) Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý Internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập Internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp Internet đó;

h) Được tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về Internet do cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tổ chức trên địa bàn;

i) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

k) Đại lý Internet không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đại lý Internet có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định này.

2.[8] Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

---

[7] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[8] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

a) Treo biển "Điểm truy nhập Internet công cộng" trên đó bao gồm thông tin về tên doanh nghiệp và số giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp; trường hợp điểm truy nhập Internet công cộng đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng treo biển theo quy định tương ứng tại điểm c khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, đ, e, h, i khoản 1 Điều này;

c) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định này

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet có thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, d, e, g, h, i khoản 1 Điều này.

4. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet không thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, e, h, i khoản 1 Điều này.

5.[9] Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet

Ngoài việc tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật viễn thông, người sử dụng Internet còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ trên Internet trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng.

3. Không được kinh doanh lại các dịch vụ Internet dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và các quy định khác có liên quan tại Nghị định này.

Điều 11. Kết nối Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được kết nối trực tiếp đi quốc tế, kết nối trực tiếp với nhau và kết nối với các trạm trung chuyển Internet.

2. Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) là trạm trung chuyển Internet thuộc Trung tâm Internet Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập để hỗ trợ:

a) Bảo đảm an toàn cho hoạt động của toàn bộ mạng Internet Việt Nam trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng viễn thông trong nước và quốc tế;

b) Hình thành mạng thử nghiệm công nghệ IPv6 quốc gia;

c) Tham gia kết nối với trạm trung chuyển Internet của khu vực và quốc tế;

d) Kết nối các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet theo nguyên tắc phi lợi nhuận nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành dịch vụ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể về hoạt động của VNIX;

b) Ban hành cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối với nhau, với VNIX và các trạm trung chuyển Internet khác.

Mục 2. TÀI NGUYÊN INTERNET

Điều 12. Đăng ký tên miền

---

[9] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ- CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và tên miền quốc tế mà tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và tên miền quốc tế.

3. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" thực hiện thông qua nhà đăng ký tên miền ".vn".

4. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bình đẳng, không phân biệt đối xử;

b) Đăng ký trước được quyền sử dụng trước, trừ các tên miền được dành cho đấu giá theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ các quy định về bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo điều 68 Luật công nghệ thông tin;

d) Tuân thủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của Luật Viễn thông.

5. Tên miền do tổ chức, cá nhân đăng ký phải bảo đảm không có cụm từ xâm phạm đến lợi ích quốc gia hoặc không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục của dân tộc; phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt.

6. Tên miền là tên gọi của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước chỉ dành cho tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước; tổ chức, cá nhân khác không được đăng ký, sử dụng các tên miền này.

7.Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể[10] quy trình, thủ tục đăng ký, thu hồi tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

8.[11] Cơ quan, tổ chức chỉ được cấp tên miền dưới tên miền đã đăng ký cho các đơn vị thành viên, các cá nhân đang làm việc trong cơ quan, tổ chức của mình và phải có trách nhiệm quản lý các tên miền cấp dưới mà mình đã cấp; không cấp tên miền dưới tên miền của mình cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

9.[12] Báo điện tử, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng ít nhất 01 tên miền ".vn" và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

Điều 12a. Bảo vệ quyền lợi quốc gia Việt Nam trong đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD[13]

1. Tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam bao gồm:

a) Tên miền là tên quốc gia, mã quốc gia Việt Nam;

b) Tên miền có các cụm từ là tên gọi, tên viết tắt của Việt Nam qua các thời kỳ, thể hiện hình ảnh quốc gia của Việt Nam;

c) Tên miền là tên địa danh, tên các địa bàn thuộc khu vực biên giới biển, khu vực biên giới đất liền, khu vực biên giới trên không của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Tên miền là tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Tên miền là tên các địa danh của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới;

---

[10] *Cụm từ "điều kiện" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[11] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[12] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[13] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

e) Tên miền là tên di tích quốc gia và tên di tích quốc gia đặc biệt, tên bảo vật quốc gia, tên di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tên các biểu tượng văn hóa quốc gia, tên khu du lịch quốc gia Việt Nam;

g) Tên miền là tên gọi các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội;

h) Tên miền có các cụm từ cần phải bảo vệ theo các quy định về an ninh quốc phòng, ngoại giao của Việt Nam;

i) Tên miền là tên các danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ của Việt Nam;

k) Các tên miền khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm của các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức, đơn vị liên quan: Thực hiện thẩm định các yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD; thực hiện biện pháp phản đối tới ICANN hoặc các tổ chức quản lý tên miền cấp cao quốc tế trong trường hợp các tổ chức này cho đăng ký, sử dụng các tên miền có thể xâm phạm lợi ích quốc gia theo các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước có trách nhiệm phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, đơn vị liên quan: Lập danh mục, theo dõi việc đăng ký, sử dụng các tên miền thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo các tiêu chí được quy định tại Khoản 1 Điều này; đề xuất kinh phí để thực hiện việc đăng ký sử dụng tên miền cần bảo vệ trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước để thực hiện bảo vệ quyền lợi quốc gia; tham gia thẩm định yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Bộ Tài chính thẩm định và bố trí nguồn kinh phí cho hoạt động đăng ký sử dụng tên miền quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" là hệ thống kỹ thuật nhằm bảo đảm hoạt động cho tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trên Internet. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) thiết lập, quản lý và vận hành hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm phối hợp, kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" hoạt động an toàn, ổn định.

Điều 14. Nhà đăng ký tên miền ".vn"

1.[14] Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", bao gồm:

a) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" cho chủ thể tại Việt Nam và ở nước ngoài. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" ở cho chủ thể nước ngoài, ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về Internet, Nhà đăng ký tên miền ".vn" phải tuân thủ pháp luật của nước mà dịch vụ được cung cấp;

b) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" cho chủ thể ở nước ngoài. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" cho chủ thể ở nước ngoài, ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật của nước đó, Nhà đăng ký tên miền ".vn" phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về Internet.

3. Nhà đăng ký tên miền ".vn" có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền theo quy định của pháp luật;

b) Lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Thiết lập hệ thống máy chủ tên miền (DNS), hệ thống kỹ thuật cung cấp dịch vụ và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các tên miền và dữ liệu tên miền của tổ chức, cá nhân;

d) Được hướng dẫn, cung cấp thông tin về việc đăng ký tên miền và chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông;

---

[14] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

đ) Từ chối cung cấp dịch vụ khi tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về đăng ký tên miền;

e) Tạm ngừng hoạt động, thu hồi tên miền theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

g) Nhà đăng ký tên miền ".vn" ở trong nước phải sử dụng máy chủ tên miền chính (Primary DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi cung cấp dịch vụ;

h) Xây dựng và công bố công khai các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Báo cáo, cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4.[15] Doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" gửi hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản dịch được công chứng Hợp đồng của Tổ chức ở nước ngoài ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN (áp dụng trong trường hợp tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với nhà đăng ký tên miền chính thức của ICANN);

d) Kế hoạch triển khai nhân sự, kỹ thuật đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với quy mô hoạt động để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

5.[16] Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xem xét, thỏa thuận và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" với doanh nghiệp trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn";

b) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên Internet;

c) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

6.[17] Hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" quy định tại khoản 5 Điều này phải đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

7.[18] Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn", Nhà đăng ký tên miền ".vn" phải đảm bảo:

a) Không được xâm phạm và gây tổn hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể cũng như của các Nhà đăng ký tên miền ".vn" khác;

b) Không được lợi dụng ưu thế của Nhà đăng ký tên miền để chiếm đoạt, cản trở hoặc tìm cách cản trở các chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền hợp pháp.

Điều 15. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

1. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

---

[15] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[16] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[17] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[18] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

2. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Đăng ký kinh doanh dịch vụ đăng ký tên miền;

c) Có hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.

3.[19] Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quản lý thông tin về tổ chức, cá nhân ở Việt Nam đăng ký tên miền quốc tế tại đơn vị mình bao gồm tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử đối với tổ chức; họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ thường trú, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử đối với cá nhân;

b) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế thông báo việc sử dụng tên miền quốc tế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý vụ việc liên quan tới tên miền quốc tế mà mình quản lý;

d) Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế cho công cộng, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam phải gửi báo cáo việc cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời gửi kèm theo bản dịch được công chứng hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN hoặc hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;

đ) Trước ngày 15 của tháng đầu tiên hàng quý, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam báo cáo danh sách cập nhật các tên miền quốc tế mà mình đang quản lý về Trung tâm Internet Việt Nam trên môi trường mạng theo hướng dẫn chi tiết tại địa chỉ www.thongbaotenmien.vn.

Điều 16. Xử lý tranh chấp tên miền

1. Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được giải quyết theo các hình thức sau đây:

a) Thông qua thương lượng, hòa giải;

b) Thông qua trọng tài;

c) Khởi kiện tại Tòa án.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền theo yêu cầu của nguyên đơn:

a) Tên miền tranh chấp trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với tên của nguyên đơn; trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ mà nguyên đơn là người có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;

b) Bị đơn không có quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền đó;

c) Bị đơn cho thuê hay chuyển giao tên miền cho nguyên đơn là người chủ của tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ trùng hoặc giống đến mức gây nhầm lẫn với tên miền đó; cho thuê hay chuyển giao cho đối thủ cạnh tranh của nguyên đơn vì lợi ích riêng hoặc để kiếm lời bất chính;

d) Bị đơn chiếm dụng, ngăn cản không cho nguyên đơn là người chủ của tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ đăng ký tên miền tương ứng với tên, nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ đó nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

đ) Bị đơn sử dụng tên miền để hủy hoại danh tiếng của nguyên đơn, cản trở hoạt động kinh doanh của nguyên đơn hoặc gây sự nhầm lẫn, gây mất lòng tin cho công chúng đối với tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ của nguyên đơn nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

e) Trường hợp khác chứng minh được việc bị đơn sử dụng tên miền vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

3. Bị đơn được coi là có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền khi đáp ứng một trong những điều kiện sau đây:

---

[19] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

a) Đã sử dụng hoặc có bằng chứng rõ ràng đang chuẩn bị sử dụng tên miền hoặc tên tương ứng với tên miền đó liên quan đến việc cung cấp sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ một cách thực sự trước khi có tranh chấp;

b) Được công chúng biết đến bởi tên miền đó cho dù không có quyền nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ;

c) Đang sử dụng tên miền một cách hợp pháp không liên quan tới thương mại hoặc sử dụng tên miền một cách chính đáng, không vì mục đích thương mại hoặc làm cho công chúng hiểu sai hoặc nhầm lẫn, ảnh hưởng tới tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ của nguyên đơn;

d) Có bằng chứng khác chứng minh được tính hợp pháp của bị đơn liên quan đến tên miền.

4. Cơ quan quản lý tên miền ".vn" xử lý tên miền có tranh chấp được thực hiện theo biên bản hòa giải thành của các bên có tranh chấp hoặc theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Trọng tài hoặc theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Điều 17. Phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet và số hiệu mạng

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện việc đăng ký địa chỉ Internet và số hiệu mạng với các tổ chức quốc tế; phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các thành viên địa chỉ Internet khác ở Việt Nam.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được quyền cấp các địa chỉ Internet mà mình được phân bổ cho các thuê bao Internet của doanh nghiệp.

3. Tổ chức, doanh nghiệp nhận địa chỉ Internet, số hiệu mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải báo cáo và tuân thủ các quy định có liên quan của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể điều kiện, quy trình, thủ tục đăng ký, phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet và số hiệu mạng.

Điều 18. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ IPv6

1. Công nghệ IPv6 thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Hoạt động nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, phần mềm và hoạt động ứng dụng công nghệ IPv6 khác được hưởng các mức ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật công nghệ cao.

2. Khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đầu tư phát triển hệ thống mạng sử dụng công nghệ IPv6.

3. Cơ quan nhà nước khi đầu tư, mua sắm các thiết bị mới có kết nối Internet phải bảo đảm các thiết bị này có hỗ trợ công nghệ IPv6 theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ và lộ trình bảo đảm tất cả thiết bị, phần mềm viễn thông và công nghệ thông tin kết nối Internet được sản xuất trong nước và nhập khẩu vào Việt Nam phải ứng dụng công nghệ IPv6, hướng tới ngừng hoàn toàn việc sản xuất và nhập khẩu thiết bị, phần mềm không hỗ trợ công nghệ IPv6.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc đưa nội dung về công nghệ IPv6 vào chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký, bao gồm tính chính xác, trung thực của thông tin và bảo đảm không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

b) Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng tên miền của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 Luật công nghệ thông tin. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục thông báo sử dụng tên miền quốc tế.

3. Tổ chức sử dụng địa chỉ Internet và số hiệu mạng phải thực hiện định tuyến và sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải nộp lệ phí đăng ký và phí duy trì tài nguyên Internet theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 20. Phân loại trang thông tin điện tử

Trang thông tin điện tử được phân loại như sau:

1. Báo điện tử dưới hình thức trang thông tin điện tử.

2. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

3. Trang thông tin điện tử nội bộ là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề và thông tin khác phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó và không cung cấp thông tin tổng hợp.

4. Trang thông tin điện tử cá nhân là trang thông tin điện tử do cá nhân thiết lập hoặc thiết lập thông qua việc sử dụng dịch vụ mạng xã hội để cung cấp, trao đổi thông tin của chính cá nhân đó, không đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

5. Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, y tế, giáo dục và các lĩnh vực chuyên ngành khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

Điều 21. Nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng

1. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức báo điện tử, xuất bản điện tử và quảng cáo trên mạng phải tuân theo các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản và quảng cáo.

2. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân theo quy định tại Mục 2 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

3. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải tuân theo quy định tại Mục 3 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

4. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các thông tin mà mình lưu trữ, truyền đưa, cung cấp hoặc phát tán trên mạng.

6. Thông tin riêng của tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật. Việc kiểm soát thông tin riêng trên mạng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng không được tiết lộ thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng đồng ý cung cấp thông tin;

b) Các tổ chức, doanh nghiệp có thỏa thuận với nhau bằng văn bản về việc cung cấp thông tin cá nhân để phục vụ cho việc tính cước, lập hóa đơn, chứng từ và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân khi lưu trữ, truyền đưa trên mạng thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Cung cấp thông tin công cộng qua biên giới

1. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài khi cung cấp thông tin công cộng qua biên giới có người sử dụng tại Việt Nam hoặc có truy cập từ Việt Nam cần tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan của Việt Nam.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về cung cấp thông tin công cộng qua biên giới.

MỤC 2. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ, MẠNG XÃ HỘI

Điều 23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội

1. Báo điện tử dưới hình thức trang thông tin điện tử được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

3. Trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ phải tuân theo các quy định về đăng ký và sử dụng tài nguyên Internet và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

4. Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, thiết lập mạng xã hội khi có Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội.

5.[20] Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Có tổ chức, nhân sự đáp ứng theo quy định tại Điều 23a Nghị định này;

c) Đã đăng ký tên miền sử dụng để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội và đáp ứng quy định tại Điều 23b Nghị định này;

d) Đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật theo quy định tại Điều 23c Nghị định này;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và quản lý thông tin theo quy định tại Điều 23d Nghị định này.

6. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội có thời hạn theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 10 năm.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập mạng xã hội.

8. Cục quản lý Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho cơ quan báo chí, cơ quan ngoại giao và lãnh sự, tổ chức trực thuộc Trung ương, tổ chức tôn giáo hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; tổ chức Chính phủ và phi chính phủ nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

9. Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp không thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể[21] quy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội.

11.[22] Cơ quan cấp phép ban hành Quyết định đình chỉ Giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ban hành Quyết định khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định này sau khi đã được cơ quan cấp phép yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục đình chỉ thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 23i Nghị định này.

12.[23] Cơ quan cấp phép thu hồi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc hai lần bị đình chỉ giấy phép theo quy định tại khoản 11 Điều này.

---

[20] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[21] *Cụm từ "điều kiện" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[22] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ- CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[23] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

Trình tự, thủ tục thu hồi thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 23i Nghị định này.

13.[24] Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, cấp phép thiết lập mạng xã hội.

Điều 23a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội[25]

1. Điều kiện về nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin.

a) Có ít nhất 01 nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin là người có quốc tịch Việt Nam hoặc đối với người nước ngoài có thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền cấp còn thời hạn ít nhất 06 tháng tại Việt Nam kể từ thời điểm nộp hồ sơ;

b) Có bộ phận quản lý nội dung thông tin.

2. Điều kiện về nhân sự bộ phận kỹ thuật.

Bộ phận quản lý kỹ thuật có tối thiểu 01 người đáp ứng quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23b. Điều kiện về tên miền[26]

1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, dãy ký tự tạo nên tên miền không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí.

2. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội sử dụng ít nhất 01 tên miền ".vn" và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

3. Trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội của cùng một tổ chức, doanh nghiệp không được sử dụng cùng một tên miền.

4. Tên miền ".vn" phải còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp.

Điều 23c. Điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội[27]

1. Điều kiện về kỹ thuật.

Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

b) Đối với mạng xã hội: Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

c) Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng;

d) Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thông tin;

đ) Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

e) Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử, mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

---

[24] *Khoản này thay cụm từ theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ- CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[25] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CPngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[26] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[27] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

2. Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thực hiện đăng ký, lưu trữ thông tin cá nhân của thành viên, bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số điện thoại và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người sử dụng Internet dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ theo quy định tại điểm này để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Thực hiện việc xác thực người sử dụng dịch vụ thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại hoặc đến hộp thư điện tử khi đăng ký sử dụng dịch vụ hoặc thay đổi thông tin cá nhân;

c) Ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Thiết lập cơ chế cảnh báo thành viên khi đăng thông tin có nội dung vi phạm (bộ lọc).

Điều 23d. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội[28]

1. Điều kiện về quản lý thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp.

a) Có quy trình quản lý thông tin công cộng: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải;

b) Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải phải chính xác theo đúng thông tin nguồn;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc cơ quan cấp phép (bằng văn bản, điện thoại, email).

2. Điều kiện về quản lý thông tin đối với mạng xã hội:

a) Có thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phù hợp theo các quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23 đ Nghị định này và được đăng tải trên trang chủ của mạng xã hội;

b) Bảo đảm người sử dụng phải đồng ý thỏa thuận sử dụng dịch vụ mạng xã hội bằng phương thức trực tuyến thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tiện ích của mạng xã hội;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc cơ quan cấp phép (bằng văn bản, điện thoại, email);

d) Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng;

đ) Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng trong việc cho phép thu thập thông tin cá nhân của mình hoặc cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

Điều 23đ. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội[29]

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

---

[28] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[29] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mục đích cung cấp thông tin; nội dung thông tin, các chuyên Mục dự kiến; nguồn tin chính thức, bản in trang chủ và các trang chuyên Mục chính; phương án nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính bảo đảm hoạt động của trang thông tin điện tử tổng hợp phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

đ) Văn bản chấp thuận của các tổ chức cung cấp nguồn tin để đảm bảo tính hợp pháp của nguồn tin.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với lĩnh vực thông tin trao đổi trên trang mạng xã hội;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đ ứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Các loại hình dịch vụ; phạm vi; lĩnh vực thông tin trao đổi; phương án tổ chức nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của mạng xã hội phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

đ) Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phải có tối thiểu các nội dung sau: Các nội dung cấm trao đổi, chia sẻ trên mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội; cơ chế xử lý đối với thành viên vi phạm thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; cảnh báo cho người sử dụng các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp giữa các thành viên mạng xã hội với tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội hoặc với tổ chức, cá nhân khác; công khai việc có hay không thu thập, xử lý các dữ liệu cá nhân của người sử dụng dịch vụ trong thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; chính sách bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

Điều 23e. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp[30]

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 23 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ của các cơ quan báo chí địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố có trách nhiệm thẩm định và chuyển hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp phép theo quy định của pháp luật. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 23g. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội[31]

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

---

[30] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[31] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

Điều 23h. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thiếp lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội[32]

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 23 Nghị định này có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép.

2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép trong những trường hợp sau: Thay đổi tên của tổ chức, doanh nghiệp; thay đổi địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam; thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm; thay đổi, bổ sung nội dung thông tin, phạm vi cung cấp thông tin (tên miền khi cung cấp trên trang thông tin điện tử, hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động) đối với trang thông tin điện tử tổng hợp; thay đổi loại hình dịch vụ, phạm vi cung cấp dịch vụ (tên miền khi cung cấp trên trang thông tin điện tử, hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động) đối với mạng xã hội;

b) Tổ chức, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan đến cơ quan cấp giấy phép;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Gia hạn giấy phép

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp, gửi văn bản đề nghị gia hạn nêu rõ thời hạn gia hạn;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được gia hạn không quá 02 lần; mỗi lần không quá 02 năm.

4. Cấp lại giấy phép

a) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hư hỏng không còn sử dụng được, tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép. Văn bản đề nghị phải nêu rõ số giấy phép, ngày cấp của giấy phép đã cấp và lý do đề nghị cấp lại giấy phép. Trường hợp giấy phép bị hư hỏng thì phải gửi kèm theo bản giấy phép bị hư hỏng;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ này nhận được văn bản đề nghị, cơ quan cấp giấy phép xem xét, cấp lại giấy phép. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã được cấp phép khi có sự thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính thì phải thông báo đến cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên tổ chức, doanh nghiệp; số giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 23i. Trình tự thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội[33]

1. Cơ quan cấp phép ra Quyết định đình chỉ giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 11 Điều 23 Nghị định này.

2. Cơ quan cấp phép ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại điểm b khoản 11 Điều 23 Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan cấp phép ra quyết định đình chỉ giấy phép.

3. Cơ quan cấp phép ra quyết định thu hồi giấy phép khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại

---

[32] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[33] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

khoản 12 Điều 23 Nghị định này.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và cung cấp thông tin tổng hợp cho công cộng theo quy định của pháp luật;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng;

4. Kiểm tra, giám sát, loại bỏ những thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này ngay khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

5. Thực hiện quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ liên quan đến việc cung cấp và sử dụng thông tin;

6. Lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu trong 90 ngày kể từ thời điểm thông tin được đăng trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

7. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp dịch vụ mạng xã hội cho công cộng trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;

2. Công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

3. Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng; thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm và các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng;

4. Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác;

5. Không được chủ động cung cấp thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này;

6. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để loại bỏ hoặc ngăn chặn thông tin có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này khi có yêu cầu;

7. Cung cấp thông tin cá nhân và thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

8. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

9. Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm chỉ những người đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định mới được thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân hoặc cung cấp thông tin trên mạng xã hội;

10. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội

Ngoài quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet quy định tại Điều 10 Nghị định này, người sử dụng dịch vụ mạng xã hội còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng dịch vụ của mạng xã hội trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2. Được bảo vệ bí mật thông tin riêng và thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình lưu trữ, cung cấp, truyền đưa trên mạng xã hội, phát tán thông tin qua đường liên kết trực tiếp do mình thiết lập.

Mục 3. CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Điều 27. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

sau khi đã đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;

b) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; việc kết nối tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng với doanh nghiệp viễn thông di động và các quy định khác có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật và thuê đường truyền dẫn viễn thông để kết nối tới các doanh nghiệp viễn thông;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

4. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin phù hợp theo quy định của pháp luật có liên quan;

5. Ban hành quy trình, quy chế, thủ tục cung cấp và sử dụng dịch vụ và giải quyết khiếu nại trên cơ sở tuân thủ quy định về quản lý, lưu trữ, truyền đưa thông tin số của Luật công nghệ thông tin và quy định của pháp luật về chống thư rác;

6. Cung cấp dịch vụ theo đúng chất lượng, giá cước dịch vụ đã công bố với người sử dụng dịch vụ;

7. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động

Doanh nghiệp viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm hoạt động an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Cung cấp kết nối cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông và thực hiện kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

e) Không phân biệt đối xử về kết nối, giá cước, thanh toán, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Nghị định này;

3. Tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động vi phạm quy định về việc cung cấp dịch vụ khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

4. Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động để giải quyết khiếu nại, tranh chấp về giá cước, chất lượng dịch vụ cho người sử dụng;

5. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;

2. Tuân thủ quy định sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;

3. Tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc quyết định sử dụng dịch vụ của mình;

4. Có quyền khiếu nại, tố cáo khi nội dung dịch vụ nhận được không đúng với nội dung dịch vụ mà tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã công bố, thỏa thuận.

Chương IV

TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

Điều 31. Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng

1. Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau:

a) Phân loại theo phương thức cung cấp và sử dụng dịch vụ, bao gồm:

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1);

- Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2);

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3);

- Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4).

b) Phân loại theo độ tuổi của người chơi phù hợp với nội dung và kịch bản trò chơi. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về phân loại trò chơi theo độ tuổi người chơi.

2. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G1 khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản đối với từng trò chơi điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

3. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 khi có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và thông báo cung cấp dịch vụ đối với từng trò chơi điện tử.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho người sử dụng tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam để thực hiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Nghị định này và quy định về đầu tư nước ngoài.

Điều 31a. Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi[34]

1. Trò chơi điện tử được phân loại theo các độ tuổi như sau:

a) Trò chơi điện tử dành cho người lớn (từ 18 tuổi trở lên, ký hiệu là 18+) là trò chơi có hoạt động đối kháng có sử dụng vũ khí; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh khiêu dâm;

b) Trò chơi điện tử dành cho thiếu niên (từ 12 tuổi trở lên, ký hiệu là 12+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí nhưng hình ảnh vũ khí không nhìn được cận cảnh, rõ ràng; tiết chế âm thanh va chạm của vũ khí khi chiến đấu; không có hoạt động, hình ảnh, âm thanh, nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người;

c) Trò chơi điện tử dành cho mọi lứa tuổi (ký hiệu là 00+) là những trò chơi mô phỏng dạng hoạt hình; không có hoạt động đối kháng bằng vũ khí; không có hình ảnh, âm thanh ma quái, kinh dị, bạo lực; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trong việc phân loại trò chơi theo độ tuổi:

---

[34] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

a) Tự phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi trong hồ sơ đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản đối với trò chơi điện tử G1, trong hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3 và G4. Việc phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi là một trong các nội dung được thẩm định của trò chơi điện tử G1;

c) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi ở vị trí phía trên, góc bên trái của khung quảng cáo và màn hình thiết bị trong khi người chơi sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

3. Khi có sở cứ kết luận việc phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi của doanh nghiệp đối với các trò chơi điện tử G2, G3, G4 không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp Điều chỉnh lại việc phân loại trong thời gian 10 ngày làm việc.

Trường hợp doanh nghiệp không điều chỉnh kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp dừng cung cấp dịch vụ đối với trò chơi đó và thực hiện các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản nêu trên được ban hành mà doanh nghiệp không dừng phát hành theo yêu cầu, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) tiến hành thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

Điều 32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1

1.[35] Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của doanh nghiệp;

b) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ;

c) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động và theo quy định tương ứng tại Điều 32a, 32b Nghị định này;

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

2.[36] Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng có thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 10 năm.

3.[37] Bộ Thông tin và Truyền thông đình chỉ trong thời hạn 03 tháng giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 32a, Điều 32b Nghị định này sau khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục đình chỉ thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 32k Nghị định này.

3a.[38] Bộ Thông tin và Truyền thông thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc hai lần bị đình chỉ giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thực hiện theo quy trình tương ứng tại Điều 32k Nghị định này.

---

[35] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[36] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[37] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[38] *Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể[39] quy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

Điều 32a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1[40]

1. Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng.

2. Có đội ngũ nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động, bảo đảm tối thiểu 01 nhân sự quản trị 2 máy chủ.

Điều 32b. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1[41]

1. Hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử cho tất cả các trò chơi của doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có khả năng lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; địa chỉ đăng ký thường trú; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người chơi dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Hệ thống quản lý thanh toán cho các trò chơi điện tử của doanh nghiệp phải đặt tại Việt Nam và kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình;

c) Quản lý thời gian chơi của người chơi từ 00h00 đến 24h00 hàng ngày và bảo đảm tổng thời gian chơi tất cả các trò chơi điện tử G1 của một doanh nghiệp đối với mỗi người chơi dưới 18 tuổi không quá 180 phút trong 24 giờ mỗi ngày;

d) Hiển thị liên tục được kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo trò chơi, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; có thông tin khuyến cáo với nội dung "Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe" tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi và trên màn hình thiết bị của người chơi trong suốt quá trình chơi.

2. Có phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi của người chơi.

3. Có biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý nội dung diễn đàn trò chơi (nếu có), tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 23d Nghị định này.

4. Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.

5. Có phương án bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bí mật thông tin cá nhân của người chơi.

Điều 32c. Điều kiện cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1[42]

1. Doanh nghiệp được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử còn thời hạn tối thiểu 01 năm;

---

[39] *Cụm từ "điều kiện" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[40] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[41] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[42] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

b) Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử không vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này; không có các hình ảnh, âm thanh miêu tả cụ thể hành động giết người, tra tấn người, kích động bạo lực, thú tính, khiêu dâm, dung tục, trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử, vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ, kích động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, đánh bạc, khủng bố, ngược đãi, xâm hại, buôn bán, phụ nữ, trẻ em và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác;

c) Trò chơi điện tử có kết quả phân loại theo độ tuổi phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31a Nghị định này;

2. Có biện pháp quản lý thông tin tài Khoản của người chơi đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Kết nối trực tiếp đồng bộ với hệ thống quản lý thông tin cá nhân của người chơi;

b) Kết nối trực tiếp đồng bộ với hệ thống thanh toán dịch vụ trò chơi chung của doanh nghiệp;

c) Lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi bao gồm: Tên tài Khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi.

Điều 32d. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1[43]

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 15 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

3. Văn bản xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp đối với tên miền quốc tế.

4. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, năng lực tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Điều 32 Nghị định này;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ;

c) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ cả Phần chính và Phần dự phòng bao gồm: Tên, chức năng, cấu hình dự kiến của từng thiết bị;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ; kế hoạch kết nối với mạng Internet và mạng viễn thông (tên doanh nghiệp, tên miền, địa chỉ IP, dung lượng kênh kết nối, kênh phân phối trò chơi);

đ) Mô tả chi tiết hệ thống thanh toán trò chơi và kế hoạch kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán tại Việt Nam (tên doanh nghiệp, hình thức kết nối, quyền và trách nhiệm của các bên);

e) Kế hoạch sử dụng tài nguyên Internet;

g) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi của người chơi;

h) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị (Phần cứng, Phần mềm) giám sát hoạt động hệ thống cung cấp dịch vụ; kế hoạch sao lưu dữ liệu và phương án dự phòng về thiết bị, kết nối; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ; kế hoạch bảo đảm bí mật, an toàn thông tin cá nhân của người chơi;

i) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị (Phần cứng, Phần mềm) bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo đảm bí mật thông tin cá nhân của người chơi; quy chế phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Điều 32đ. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1[44]

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các

---

[43] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[44] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 32e. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1[45]

1. Doanh nghiệp làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong thời hạn 10 ngày kể từ khi thay đổi các nội dung sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp;

b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể thực hiện đồng thời thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép với thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 đã được cấp.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong đó nêu rõ nội dung và lý do cần sửa đổi, bổ sung;

c) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung. Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do. Thời hạn của giấy phép sửa đổi, bổ sung là thời hạn còn lại của giấy phép cũ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

6. Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi có sự thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi Phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có Phần vốn góp từ 30% vốn Điều lệ trở lên phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi đăng ký trụ sở hoạt động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

7. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được.

---

[45] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

a) Trường hợp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet;

b) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm: Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp, ngày hiệu lực của giấy phép đã được cấp; lý do đề nghị cấp lại giấy phép; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp lại giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

8. Gia hạn giấy phép

a) Trước khi giấy phép hết hiệu lực nhưng doanh nghiệp chưa thể hoàn thành thủ tục cấp lại thì phải thực hiện thủ tục gia hạn nếu doanh nghiệp vẫn có nhu cầu tiếp tục hoạt động. Mỗi giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần, mỗi lần không quá 01 năm;

b) Doanh nghiệp gửi đơn đề nghị gia hạn giấy phép và bản sao giấy phép cần gia hạn đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet;

c) Nội dung đơn đề nghị gia hạn giấy phép bao gồm: Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp, ngày hiệu lực của giấy phép đã được cấp; lý do đề nghị gia hạn giấy phép; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị gia hạn giấy phép hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định về gia hạn giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 32g. Hồ sơ đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1[46]

Hồ sơ đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản cho mỗi trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo cam kết của doanh nghiệp thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam (bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam. Giấy tờ chứng nhận và văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt có chứng thực).

3. Mô tả chi tiết nội dung, kịch bản trò chơi điện tử bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên, nguồn gốc, xuất xứ của trò chơi điện tử;

b) Chi tiết kịch bản, nội dung trò chơi; hệ thống nhân vật, hệ thống nhiệm vụ, bản đồ (sơ đồ); hệ thống vật phẩm ảo, đơn vị ảo, dịch vụ, điểm thưởng; hoạt động tương tác, hoạt động đối kháng giữa các nhân vật với nhau; hình thức thu phí, phiên bản phát hành;

c) Phương pháp và kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi của doanh nghiệp.

4. Phương án kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

a) Địa chỉ cụ thể nơi đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ đặt máy chủ (trong trường hợp thuê chỗ đặt máy chủ);

b) Mô tả chi tiết hệ thống quản lý thông tin cá nhân người chơi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 32c Nghị định này.

5. Thiết bị ghi lại các hình ảnh, hoạt động, âm thanh đặc trưng trong trò chơi: Hình ảnh một số tuyến nhân vật, hình ảnh một số vật phẩm, đồ trang bị cho nhân vật; hình ảnh, hoạt động nhân vật đang làm nhiệm vụ chủ yếu ở 5 cấp độ cao nhất (nếu có); hoạt động đối kháng đặc trưng giữa các nhân vật với nhau.

Điều 32h. Quy trình, thủ tục cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1[47]

---

[46] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành tổ chức thẩm định, cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 cho doanh nghiệp theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

3. Trò chơi điện tử được phân loại đồng thời là trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản thì không phải thực hiện thủ tục thông báo theo quy định tại Điều 32d Nghị định này.

Điều 32i. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1[48]

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 đã được cấp trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên trò chơi điện tử;

b) Cập nhật, nâng cấp phiên bản mới có thay đổi, bổ sung nội dung, kịch bản trò chơi so với phiên bản đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 bao gồm các nội dung sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1, trong đó nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung;

b) Mô tả chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, cấp quyết định sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã được phê duyệt (tên miền đối với trò chơi cung cấp trên trang thông tin điện tử, kênh phân phối đối với trò chơi cung cấp cho thiết bị di động) thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

6. Cấp lại quyết định

a) Trường hợp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại quyết định đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), trong đó nêu rõ số, ngày cấp của

---

[47] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[48] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

quyết định đã được cấp và lý do đề nghị cấp lại;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp lại quyết định. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 32k. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng[49]

1. Bộ Thông tin và Truyền thông ra Quyết định đình chỉ giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 32 Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định đình chỉ giấy phép.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3a Điều 32 Nghị định này.

Điều 33. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4[50]

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ trong trường hợp cung cấp dịch vụ trên Internet.

3. Điều kiện về nhân sự cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bao gồm:

a) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng;

b) Có đội ngũ nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp quy mô hoạt động và loại hình cung cấp dịch vụ.

4. Có đủ khả năng tài chính để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động.

5. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm:

a) Hệ thống quản lý thanh toán cho các trò chơi điện tử (nếu có) của doanh nghiệp phải đặt tại Việt Nam và kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài Khoản thanh toán của mình;

b) Có phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người chơi;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Điều 33a. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4[51]

Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

3. Văn bản xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp đối với tên miền quốc tế.

---

[49] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[50] *Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[51] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

4. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định này, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, nhân sự, tài chính phù hợp với quy mô hoạt động;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và kết nối mạng;

c) Thông tin về thiết bị cung cấp dịch vụ cả Phần chính và dự phòng bao gồm: Tên, chức năng, cấu hình;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ: Mạng Internet (địa chỉ EP, tên miền), mạng viễn thông di động (dự kiến kênh phân phối trò chơi);

đ) Các hình thức thanh toán dịch vụ, các loại thẻ thanh toán và doanh nghiệp hợp tác trong việc thanh toán dịch vụ (tên doanh nghiệp, loại hình thanh toán);

e) Biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người chơi.

Điều 33b. Quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4[52]

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử cho doanh nghiệp theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 33c. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4[53]

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 đã được cấp trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp;

b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4, trong đó nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và

---

[52] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[53] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

thông tin điện tử) có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do từ chối.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

6. Các doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 khi có sự thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn Điều lệ trở lên phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

7. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trong các trường hợp bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được.

a) Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp của giấy chứng nhận đã được cấp; lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp lại giấy chứng nhận cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 33d. Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4[54]

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) đình chỉ trong thời hạn 03 tháng Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện tương ứng quy định tại khoản 3, khoản 4 khoản 5 Điều 33 Nghị định này sau khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc đã bị đình chỉ Giấy chứng nhận hai lần liên tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 33d Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra quyết định đình chỉ giấy chứng nhận;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 33d Nghị định này.

---

[54] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

Điều 33đ. Thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4[55]

1. Tối thiểu 30 ngày làm việc trước khi chính thức cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4, doanh nghiệp phải gửi thông báo theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với từng trò chơi điện tử sẽ cung cấp tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng một trong các hình thức:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo Mẫu số 22 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Sau thời gian nêu trên, nếu chưa nhận được ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) thì doanh nghiệp được cung cấp trò chơi theo ngày dự kiến đã nêu trong thông báo.

3. Doanh nghiệp phải thông báo bổ sung với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) nếu trong quá trình cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Tên trò chơi;

b) Kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi;

c) Loại hình trò chơi điện tử đang cung cấp (G2, G3, G4);

d) Phạm vi, phương thức cung cấp dịch vụ: Tên miền, địa chỉ IP (khi cung cấp trên trang thông tin điện tử), kênh phân phối trò chơi điện tử (cho thiết bị di động).

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thuê đường truyền dẫn của doanh nghiệp viễn thông để kết nối hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ đến mạng viễn thông công cộng;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Thiết lập trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi đối với từng trò chơi;

b) Quy tắc của từng trò chơi điện tử;

c) Các quy định quản lý thông tin, quản lý hoạt động của trò chơi điện tử;

d) Các quy tắc về giải quyết khiếu nại, tranh chấp quyền lợi phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi.

4. Áp dụng các biện pháp hạn chế tác động tiêu cực của trò chơi do doanh nghiệp cung cấp, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về trò chơi đã được phê duyệt nội dung, kịch bản (đối với trò chơi G1) hoặc đã thông báo theo quy định (đối với trò chơi G2, G3, G4) trong các chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và trong từng trò chơi bao gồm tên trò chơi, phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi và khuyến cáo về những tác động ngoài mong muốn về thể chất, tinh thần có thể xảy ra đối với người chơi;

b) Đối với trò chơi G1 thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi và áp dụng biện pháp hạn chế giờ chơi đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

5. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi điện tử đã công bố; chịu trách nhiệm về giá cước, chất lượng dịch vụ, an toàn thông tin; giải quyết khiếu nại và các tranh chấp phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi;

6. Tuân thủ quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về vật phẩm ảo (hình ảnh đồ họa của một đồ

---

[55] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

vật, một nhân vật theo quy tắc nhất định do nhà sản xuất trò chơi điện tử đó thiết lập) và điểm thưởng (hình thức thưởng tương đương cách tính điểm mà người chơi nhận được trong quá trình tham gia trò chơi điện tử trên mạng);

7. Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, phải thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử tối thiểu 90 ngày trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ; có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi; báo cáo bằng văn bản với Bộ Thông tin và Truyền thông về các nội dung này 15 ngày trước ngày chính thức ngừng cung cấp dịch vụ;

8. Triển khai các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý nội dung hội thoại giữa các người chơi theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

9. Không được quảng cáo trò chơi điện tử chưa được phê duyệt nội dung, kịch bản đối với trò chơi G1 hoặc chưa thông báo theo quy định đối với trò chơi G2, G3 và G4 trên các diễn đàn, trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp, các loại hình báo chí và phương tiện thông tin đại chúng khác;

10. Nộp lệ phí cấp phép và phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi G1;

11. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

12. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 35. Điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng[56]

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có chiều dài đường bộ ngắn nhất từ cửa chính hoặc cửa phụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cổng chính hoặc cổng phụ của cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú từ 200 m trở lên;

c) Có biển hiệu "Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng" ghi rõ tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là đại lý Internet thì thêm nội dung "Đại lý Internet". Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp thì thêm nội dung "Điểm truy nhập Internet công cộng";

d) Tổng diện tích các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tối thiểu 50 m^2 tại các khu vực đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, loại II, loại III; tối thiểu 40 m^2 tại các đô thị loại IV, loại V; tối thiểu 30 m^2 tại các khu vực khác;

đ) Bảo đảm đủ ánh sáng, độ chiếu sáng đồng đều trong phòng máy;

e) Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng, chống cháy, nổ của Bộ Công an;

g) Nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Cơ quan cấp giấy chứng nhận là Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao chủ trì việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Hướng dẫn cụ thể về loại hình đô thị của từng khu vực trên địa bàn để áp dụng điều kiện về diện tích phòng máy quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng áp dụng trên địa bàn;

c) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện chức năng Cơ quan cấp Giấy chứng nhận;

d) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông công khai trên trang thông tin điện tử của Sở danh sách các

---

[56] *Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn, danh sách các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản; thông báo cho các chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn danh sách các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc phổ biến pháp luật, quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn; trước ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông các nội dung theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Điều 35a. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng[57]

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thời hạn 03 năm.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Tên và địa chỉ cụ thể của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bao gồm: số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

b) Số đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

c) Họ và tên, số chứng minh nhân dân, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với chủ điểm là cá nhân; họ và tên, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp;

d) Thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận;

đ) Tổng diện tích các phòng máy;

e) Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Mẫu giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng quy định theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35b. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng[58]

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ tới cơ quan cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

c) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân; Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ

---

[57] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[58] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

quan cấp giấy chứng nhận thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. Trường hợp từ chối, Cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cá nhân biết.

3. Đối với các điểm đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, trước thời hạn hết hạn của giấy chứng nhận tối thiểu 20 ngày, chủ điểm muốn tiếp tục kinh doanh phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 35c. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng[59]

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã được cấp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thay đổi chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân hoặc thay đổi người quản lý trực tiếp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cơ quan cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có).

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung thay thế cho giấy chứng nhận cũ. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung có thời hạn bằng thời hạn còn lại của giấy chứng nhận cũ.

Điều 35d. Gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng[60]

1. Các điểm đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng muốn tiếp tục hoạt động theo nội dung giấy chứng nhận đã được cấp mà không làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 35b Nghị định này, trước thời hạn hết hạn của giấy chứng nhận tối thiểu 20 ngày, chủ điểm gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính tới cơ quan cấp giấy chứng nhận 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn quy định theo Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm là cá nhân.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp giấy chứng nhận thẩm định và ban hành quyết định gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

---

[59] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[60] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thể được gia hạn 01 lần với thời hạn tối đa là 06 tháng.

4. Trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 hoặc Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới Cơ quan cấp giấy chứng nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp giấy chứng nhận thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 35đ. Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng[61]

1. Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bị thu hồi giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động đối với một trong các trường hợp sau:

a) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thay đổi tổng diện tích các phòng máy nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

c) Sau 06 tháng kể từ khi có văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy chứng nhận về việc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không đáp ứng quy định về khoảng cách tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định này vì có một trường học hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định này mới đi vào hoạt động hoặc vì lý do khách quan khác.

2. Trường hợp bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới nếu đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Trường hợp bị thu hồi tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới ngay khi đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại địa điểm ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã được cấp;

2. Được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet sau khi đã ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;

3.[62]Có bảng niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử ở nơi mọi người dễ nhận biết, bao gồm các điều cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này; quyền và nghĩa vụ của sử dụng Internet và người chơi quy định tại Điều 10 và Điều 37 Nghị định này;

4. Có bảng niêm yết danh sách cập nhật các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản tại điểm cung cấp dịch vụ kèm theo phân loại trò chơi theo độ tuổi (thông tin được cập nhật từ trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông www.mic.gov.vn);

5. Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện các hành vi bị cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này;

6. Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý Internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập Internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp đó;

7. Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về Internet, trò chơi điện tử do các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tổ chức trên địa bàn;

8. Không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau;

9. Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

---

[61] *Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

[62] *Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

10. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của người chơi

Người chơi có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được chơi các trò chơi điện tử trừ các trò chơi điện tử bị cấm theo quy định của pháp luật;

2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet quy định tại Điều 10 Nghị định này;

3. Lựa chọn trò chơi điện tử phù hợp với độ tuổi của mình;

4. Không được lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

5. Thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

6. Chấp hành quy định về quản lý giờ chơi, quy định về thời gian hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

7. Được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bảo đảm quyền lợi theo quy tắc của trò chơi điện tử và quy tắc giải quyết khiếu nại, tranh chấp được công bố trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp.

Chương V

BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN VÀ AN NINH THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 38. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trên mạng

1. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trong phạm vi hệ thống thông tin của mình; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân khác trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trên mạng.

2. Hoạt động bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trên mạng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục và hiệu quả trên cơ sở bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin và quy định pháp luật về chất lượng dịch vụ viễn thông, Internet.

Điều 39. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thông tin và an ninh thông tin

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động bảo đảm an toàn thông tin;

c) Hợp tác quốc tế về an toàn thông tin;

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động bảo đảm an toàn thông tin;

đ) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của các đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin công cộng trên mạng bố trí mặt bằng, cổng kết nối và các biện pháp kỹ thuật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

g) Quy định việc đăng ký, lưu trữ, sử dụng thông tin cá nhân của người đưa thông tin công cộng lên mạng xã hội, người chơi trò chơi G1và người sử dụng các dịch vụ khác trên Internet; việc xác thực thông tin cá nhân đó với cơ sở dữ liệu điện tử về chứng minh nhân dân của Bộ Công an.

2. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về an ninh thông tin;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động bảo đảm an ninh thông tin;

c) Hợp tác quốc tế về an ninh thông tin;

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động bảo đảm an ninh thông tin;

đ) Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện việc thu thập, phát hiện, điều tra, xử lý thông tin, tài liệu, hành vi liên quan đến hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước và các hoạt động tội phạm khác;

e) Tổ chức thực hiện việc xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu điện tử về chứng minh nhân dân để kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng nhằm xác thực thông tin cá nhân phục vụ cho việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ và thông tin trên mạng.

3. Ban Cơ yếu Chính phủ - Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng và đề xuất ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về cơ yếu trong việc bảo đảm an toàn thông tin;

b) Chủ trì thực hiện quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng mật mã bảo đảm an toàn thông tin;

c) Tổ chức thực hiện kiểm định, đánh giá và chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy các sản phẩm sử dụng mật mã bảo đảm an toàn thông tin.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật về Internet cho học sinh, sinh viên; hướng dẫn, tạo điều kiện, định hướng học sinh, sinh viên sử dụng Internet vào các hoạt động có ích, thiết thực trong học tập, cuộc sống của bản thân và gia đình;

b) Triển khai các biện pháp cảnh báo, giám sát học sinh, sinh viên để tránh khỏi các tác động tiêu cực của nội dung thông tin, ứng dụng có hại trên Internet;

c) Tổ chức đào tạo về an toàn thông tin trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên tránh khỏi những nội dung thông tin, ứng dụng có hại trên Internet.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin và an ninh thông tin.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin và an ninh thông tin tại địa phương.

Điều 40. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin

1. Chứng nhận sự phù hợp của hệ thống thông tin với quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin (chứng nhận hợp quy) là việc xác nhận hệ thống thông tin phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, tiêu chuẩn về an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định bắt buộc áp dụng.

2. Công bố sự phù hợp của hệ thống thông tin với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin (công bố hợp quy) là việc tổ chức, doanh nghiệp công bố về sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin.

3. Tổ chức, doanh nghiệp sở hữu hệ thống thông tin phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Tổ chức chứng nhận hợp quy về an toàn thông tin là đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật được Bộ Thông tin và Truyền thông thừa nhận hoặc chỉ định để thực hiện công tác chứng nhận hợp quy.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy về an toàn thông tin; ban hành danh mục các hệ thống thông tin bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy; chỉ định, thừa nhận tổ chức chứng nhận hợp quy.

Điều 41. Cung cấp dịch vụ an toàn thông tin

1. Dịch vụ an toàn thông tin là dịch vụ bảo vệ thông tin và hệ thống thông tin cho tổ chức, cá nhân bao gồm dịch vụ tư vấn, kiểm tra, đánh giá, giám sát hệ thống thông tin và các dịch vụ khác có liên quan.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể việc cung cấp dịch vụ an toàn thông tin.

Điều 42. Phân định cấp độ hệ thống thông tin

1. Phân định cấp độ hệ thống thông tin là việc đánh giá, xác định mức độ quan trọng của hệ thống thông tin đó đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, việc phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước nhằm đưa ra các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin phù hợp.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định về phân định cấp độ hệ thống thông tin, danh mục các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia, yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin đối với các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia.

Điều 43. Ứng cứu sự cố mạng

1. Ứng cứu sự cố mạng là hoạt động nhằm xử lý, khắc phục sự cố gây mất an toàn thông tin trên mạng.

2. Ứng cứu sự cố mạng được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Nhanh chóng, chính xác, kịp thời, hiệu quả;

b) Tuân thủ quy định điều phối của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Phối hợp giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các tổ chức quản lý, khai thác các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia có trách nhiệm thành lập hoặc chỉ định bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố mạng (CERT) để chủ động triển khai hoạt động trong phạm vi đơn vị mình và phối hợp với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (VNCERT).

4. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và tổ chức thực hiện quy định điều phối ứng cứu sự cố mạng.

Điều 44. Nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp đối với việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin

Các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin công cộng trên mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có nghĩa vụ sau đây:

1. Triển khai các hệ thống kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin.

2. Hướng dẫn các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3. Bố trí mặt bằng, cổng kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an.

4. Ban hành và thực hiện quy chế hoạt động nội bộ; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ và quy chế phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[63]

---

[63] *Điều 2 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018 quy định như sau:*

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định sau sẽ hết hiệu lực, bao gồm:

a) Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Khoản 6, khoản 13 Điều 2; khoản 2, khoản 3 Điều 7; Điều 9; Điều 21 Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

c) Khoản 2, Khoản 5, Khoản 6 Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6; điểm a, b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7; Điều 8; khoản 1, 2, 5, 6 Điều 10 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội;

d) Khoản 1 Điều 3; Điều 4; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 27 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.."

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013.

2. Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-BCVT-VHTT-CA-KHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2005 giữa Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quản lý đại lý Internet và Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLT-BVHTT-BBCVT-BCA ngày 01 tháng 6 năm 2006 giữa Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Công an về quản lý trò chơi trực tuyến (online games).

Điều 46. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục PTTH&TTĐT.

Trương Minh Tuấn

PHỤ LỤC I[64]

(Kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn"
Mẫu số 02	Báo cáo cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế
Mẫu số 03	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)
Mẫu số 04	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử (áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử (áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)
Mẫu số 07	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)
Mẫu số 08	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)
Mẫu số 09	Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm cá nhân)
Mẫu số 10	Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)
Mẫu số 11	Quyết định gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
Mẫu số 12	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)
Mẫu số 13	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò

[64] *Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

	chơi điện tử công cộng (áp dụng cho chủ điểm là tổ chức)
Mẫu số 14	Báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (năm 20...)
Mẫu số 15	Đơn đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng
Mẫu số 16	Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng
Mẫu số 17	Đơn đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng
Mẫu số 18	Quyết định về việc phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng
Mẫu số 19	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4
Mẫu số 20	Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng
Mẫu số 21	Thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng
Mẫu số 22	Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng
Mẫu số 23	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
Mẫu số 24	Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng
Mẫu số 25	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng
Mẫu số 26	Giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng
Mẫu số 27	Các nội dung cần được quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" ký giữa Trung tâm Internet Việt Nam và doanh nghiệp đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn"

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ, DUY TRÌ TÊN MIỀN ".VN"

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam

1. Thông tin về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: .....
- Tên giao dịch quốc tế: .....
- Tên viết tắt: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: .....
- Fax: .....
- Email: .....
- Website: .....

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: .....
- Fax: .....
- Email: .....

3. Nội dung: Doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn", đề nghị Trung tâm Internet Việt Nam xem xét ký hợp đồng để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" ra cộng đồng.

Doanh nghiệp cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật và bảo đảm tuân thủ thực hiện hợp đồng Nhà đăng ký tên miền ".vn" theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet, quản lý thông tin điện tử trên Internet./.

Xác nhận của doanh nghiệp
(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN QUỐC TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*……., ngày ….. tháng ….. năm ……*

BÁO CÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ, DUY TRÌ TÊN MIỀN QUỐC TẾ

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam.

1. Thông tin về Nhà đăng ký tên miền quốc tế

- Tên doanh nghiệp .....
- Tên giao dịch quốc tế: .....
- Tên viết tắt: .....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại: .....
- Fax: .....
- Hộp thư điện tử: .....
- Website: .....

2. Đầu mối liên hệ

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của Nhà đăng ký: .....
- Chức vụ: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại: .....
- Fax: .....
- Hộp thư điện tử: .....

3. Thông tin về đối tác ký hợp đồng để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam (đánh vào ô tương ứng):

Là Tổ chức quản lý tên miền quốc tế ICANN.□

Là Nhà đăng ký tên miền chính thức (accredited registrar) của tổ chức quản lý tên miền quốc tế□

- Tên đối tác: .....
- Tên viết tắt: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại/Fax: .....
- Hộp thư điện tử .....
- Website:.....

4. Cam kết

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet và quản lý thông tin điện tử trên Internet./.

Xác nhận của Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam
(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ……. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** **(UBND QUẬN/HUYỆN…….)** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số GCN:……	*….., ngày …. tháng …. năm 20…..*

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Có giá trị đến ngày....tháng....năm....)
Cấp lần đầu ngày….. tháng…. năm …..
Sửa đổi, bổ sung/cấp lại ngày….tháng….. năm …..
(Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ ……
(ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN ……)

CHỨNG NHẬN

Họ và tên chủ điểm: .....

Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu:.....

Ngày cấp: …./.../….; Nơi cấp: .....

Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....

Điện thoại (Tel.): ……..Fax: .....

Địa chỉ thư điện tử: .....

Số giấy chứng nhận ĐKKD: .....

Đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo các quy định sau đây:

1. Tên điểm: .....

2. Địa chỉ của điểm (số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.....

3. Tổng diện tích các phòng máy (m^2):.....

Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chỉ được hoạt động tại địa chỉ quy định tại điểm 2 Giấy chứng nhận này, không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau, duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động quy định tại Điều 35 Nghị định này và thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 36 Nghị định này trong suốt thời gian hoạt động./.

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
/CHỦ TỊCH UBND QUẬN/HUYỆN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ……. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** **(UBND QUẬN/HUYỆN…….)** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số GCN:……	*….., ngày …. tháng …. năm 20…..*

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Có giá trị đến ngày....tháng....năm....)
Cấp lần đầu ngày….. tháng…. năm …..
Sửa đổi, bổ sung/cấp lại ngày….tháng….. năm …..
(Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ ……
(ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN …….)

CHỨNG NHẬN

Tên chủ điểm: .....

Số giấy chứng nhận ĐKKD hoặc số quyết định thành lập:.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……..Fax: .....

Địa chỉ thư điện tử: .....

Đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo các quy định sau đây:

1. Tên điểm: .....

2. Địa chỉ của điểm (số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): .....

3. Cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

a) Họ và tên: .....

b) Điện thoại: .....

c) Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu:..... ;

Ngày cấp: …../ …../…….; Nơi cấp: ……..

4. Tổng diện tích các phòng máy (m^2): .....

Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chỉ được hoạt động tại địa chỉ quy định tại điểm 2 Giấy chứng nhận này, không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau, duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động quy định tại Điều 35 Nghị định này và thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 36 Nghị định này trong suốt thời gian hoạt động./.

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG/
CHỦ TỊCH UBND QUẬN/HUYỆN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ

(Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố…….
/Ủy ban nhân dân quận, huyện……)

Tôi đề nghị được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Họ và tên: .....

Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu: …….Ngày cấp:……. Nơi cấp: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại: ……..Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Tên điểm: .....

3. Số đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng .....

4. Địa chỉ của địa điểm kinh doanh (số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương):.....

5. Tổng diện tích các phòng máy (m^2): .....

6. Số lượng máy tính dự kiến: .....

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1. Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

2. Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm;

3. Các tài liệu liên quan khác (nếu có) .....

Phần 3. Cam kết

Tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, tôi cam kết giữ an ninh trật tự địa phương, tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ của cơ quan công an và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ

(Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố……..
/Ủy ban nhân dân quận, huyện ……)

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc số quyết định thành lập của tổ chức:

Số: ……Ngày cấp:……Cơ quan cấp: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Điện thoại liên hệ: ……Fax: .....

- Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Tên điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng: .....

3. Thông tin của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

- Họ và tên: .....

- Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu: …….Ngày cấp: ……Nơi cấp: .....

- Điện thoại liên hệ: ……Địa chỉ thư điện tử: .....

4. Địa chỉ của địa điểm kinh doanh (số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.....…..

5. Tổng diện tích các phòng máy (m^2).....

6. Số lượng máy tính dự kiến:.....

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1. Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

2. Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

3. Các tài liệu liên quan khác (nếu có) .....

Phần 3. Cam kết

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo đơn này, (tên tổ chức, doanh nghiệp) cam kết giữ an ninh trật tự địa phương, tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ của cơ quan công an và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố……..
/Ủy ban nhân dân quận, huyện ……)

Tôi đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Họ và tên: .....

Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu: …….Ngày cấp: ……Nơi cấp: .....

Điện thoại liên hệ: ……..Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tên điểm: .....

Địa chỉ .....

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng số…….. cấp ngày……. tháng…….. năm ……

Phần 2. Nội dung và lý do sửa đổi, bổ sung

1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung: .....

2. Lý do sửa đổi, bổ sung: .....

Phần 3. Tài liệu kèm theo

- Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Phần 4. Cam kết

Tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề

nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung, tôi sẽ tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo quy định./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố……..
/Ủy ban nhân dân quận, huyện ……)

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Điện thoại liên hệ: ……..Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tên điểm:.....

Địa chỉ: .....

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng số……. cấp ngày…… tháng…… năm…….

Phần 2. Nội dung và lý do sửa đổi, bổ sung

1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung: .....

2. Lý do sửa đổi, bổ sung: .....

Phần 3. Tài liệu kèm theo

Các tài liệu liên quan (nếu có)

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung, (tên tổ chức, doanh nghiệp) sẽ tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Áp dụng cho chủ điểm cá nhân)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố……..
/Ủy ban nhân dân quận, huyện ……)

Tôi đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Họ và tên: .....

Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu:…….Ngày cấp: ……Nơi cấp: .....

Điện thoại liên hệ: ……..Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tên điểm: .....

Địa chỉ .....

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng số…….. cấp ngày……. tháng…….. năm ……

Phần 2. Lý do và thời gian đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn: .....

Thời gian đề nghị gia hạn: ……tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo

- Bản sao có chứng thực chứng minh thư nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm;

- Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Phần 4. Cam kết

Tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, tôi sẽ tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố……..
/Ủy ban nhân dân quận, huyện ……)

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Điện thoại liên hệ: ……..Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tên điểm: .....

Địa chỉ .....

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng số…….. cấp ngày……. tháng…….. năm ……

Phần 2. Lý do và thời gian đề nghị gia hạn

Lý do: .....

Thời gian đề nghị gia hạn: ……tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo (nếu có)

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, tôi sẽ tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 11

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ……. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (UBND QUẬN/HUYỆN…….)** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày….. tháng…. năm 20…*

QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ....

(CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN…….)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời gian có hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng số ……cấp ngày..... tháng….. năm…….. của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng...(tên điểm), địa chỉ: …… đến ngày ……tháng….. năm…….

Điều 2. Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG/CHỦ TỊCH UBND QUẬN/HUYỆN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Áp dụng cho chủ điểm là cá nhân)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố……..
/Ủy ban nhân dân quận, huyện ……)

Tôi đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Họ và tên của chủ điểm: .....

Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu: …….Ngày cấp: ……Nơi cấp: .....

Điện thoại liên hệ: ……..Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tên điểm: .....

Địa chỉ .....

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng số…….. cấp ngày……. tháng…….. năm ……

Phần 2. Lý do đề nghị cấp lại

.....

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. Bản sao có chứng thực chứng minh thư nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm.

2. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Phần 4. Cam kết

Tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, tôi sẽ tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…..tháng…..năm…..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Áp dụng cho chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp)

Kính gửi: (Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố……..
/Ủy ban nhân dân quận, huyện ……)

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trò chơi điện tử công cộng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Điện thoại liên hệ: …… Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

Tên điểm: .....

Địa chỉ .....

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng số ……cấp ngày…….tháng…… năm ……..

Phần 2. Lý do đề nghị cấp lại

.....

Phần 3. Tài liệu kèm theo (nếu có)

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, tôi sẽ tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CHỦ ĐIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 14

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…… **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /BC-STTTT	*……, ngày …… tháng ….. năm 20….*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (năm 20.....)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố …….báo cáo công tác quản lý và tình hình hoạt động của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn từ 1/12/... đến hết ngày 30/11/... như sau:

1. Công tác quản lý nhà nước

a) Các hoạt động chính (phổ biến pháp luật, cấp và thu hồi giấy phép, thanh kiểm tra, các hoạt động khác).

b) Các văn bản tỉnh, thành phố mới ban hành (kèm theo bản copy hoặc đường link).

c) Số lượng các giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cấp mới, thu hồi.

2. Tình hình hoạt động và tuân thủ pháp luật của các điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp trò chơi điện tử và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Số lượng các điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tính đến ngày 30/11/20...

STT	Loại điểm	Số lượng
1	Đại lý Internet	

2	Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet	
3	Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác	
Tổng số		

4. Số lượng các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tính đến ngày 30/11/20...

STT	Loại điểm	Số lượng
1	Đại lý Internet	
2	Điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Internet	
3	Điểm truy nhập Internet công cộng tại nhà hàng, khách sạn, sân bay, quán café và các điểm công cộng khác	
4	Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không kết nối Internet	
Tổng số		

5. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 15

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……., ngày ….. tháng ….. năm …..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG

Kính gửi: - Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

1.Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa) .....

- Tên giao dịch quốc tế: .....

- Tên viết tắt: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa chỉ văn phòng giao dịch:.....

Điện thoại: ……Fax: …….Website: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm... do....

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Chức vụ: ……Số điện thoại liên lạc: .....

5. Địa chỉ đặt máy chủ, doanh nghiệp cho thuê máy chủ, cho thuê chỗ đặt máy chủ:

6. Thời hạn đề nghị cấp phép: (tối đa 10 năm).

7. Tài liệu kèm theo:

8. Cam kết: (Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng và các tài liệu kèm theo.

- Nếu được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

Nơi nhận:
- Như trên;
……
- Lưu:……

DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 16

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BTTTT	*……, ngày ….. tháng ….. năm ….*

GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ đề nghị của..... ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

QUYẾT ĐỊNH:

CẤP GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:

1. Tên doanh nghiệp được cấp phép:

- Tên giao dịch quốc tế: .....

- Tên viết tắt: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Địa chỉ văn phòng giao dịch: .....

- Điện thoại: ……..Fax: .....

- Website: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm...

2. Địa chỉ đặt máy chủ, doanh nghiệp cho thuê máy chủ, cho thuê chỗ đặt máy chủ:

3. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

- Số điện thoại liên hệ:

4. Giấy phép này có giá trị trong ……..năm và có hiệu lực kể từ ngày ký.

5. Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng phải thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; cam kết của doanh nghiệp tại Đơn đề nghị cấp giấy phép; những điều ghi trong Giấy phép này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp được cấp giấy phép;
- Bộ Công an;
- Cục Viễn thông;
- Sở TTTT địa phương;
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng;
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.

Mẫu số 17

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……..	*……, ngày ….. tháng …. năm …..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT
NỘI DUNG, KỊCH BẢN TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G1 TRÊN MẠNG

Kính gửi: - Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa) .....

- Tên giao dịch quốc tế: .....

- Tên viết tắt: .....

2. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 số:.... cấp ngày... tháng... năm... do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

Phần 2. Mô tả tóm tắt về trò chơi điện tử G1 trên mạng đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản:

1. Tên trò chơi: .....

- Tên tiếng Việt

- Các tên tiếng nước ngoài

2. Phiên bản trò chơi (tên phiên bản nếu có): .....

3. Kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi: .....

4. Ngôn ngữ thể hiện:.....

5. Nguồn gốc trò chơi:.....

6. Mô tả nội dung, kịch bản trò chơi: .....

7. Địa chỉ đặt máy chủ tại Việt Nam (thông tin chi tiết): .....

8. Nhà cung cấp dịch vụ internet: .....

9. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ: .....

- Trên trang thông tin điện tử tại tên miền: .....

- Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động (tên doanh nghiệp, IP khi cung cấp trên ứng dụng cài đặt trên thiết bị di động):.....

10. Hình thức thu phí (thu phí giờ chơi hay bán vật phẩm ảo): .....

11. Phương thức thanh toán, hình thức thanh toán: .....

12. Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý trò chơi: .....

- Chức vụ:.....

- Điện thoại liên lạc:.....

Phần 3. Tài liệu kèm theo (quy định tại Điều 32g Nghị định này)

1. .....

2. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đăng ký thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:
- Như trên;
……
- Lưu:…….

CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 18

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày tháng …. năm ……*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng số: ……../GP- BTTTT ngày….. tháng …..năm…..;

Xét đề nghị của (Công ty có hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung, kịch bản);

Căn cứ báo cáo của Hội đồng tư vấn thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử về kết quả thẩm định trò chơi....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 theo các quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên giao dịch quốc tế: .....

- Tên viết tắt:.....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Địa chỉ văn phòng giao dịch: .....

- Điện thoại: ……..Fax: .....

- Website: .....

- Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng số: ……./GP-BTTTT ngày....tháng.... năm ….

2. Tên trò chơi điện tử G1 được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản:

- Tên tiếng Việt: .....

- Tên tiếng Anh: .....

- Phiên bản trò chơi: .....

3. Trò chơi dành cho độ tuổi: .....

4. Nguồn gốc trò chơi: .....

5. Ngôn ngữ sử dụng trong trò chơi: .....

6. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ:.....

- Trên trang thông tin điện tử tại tên miền: .....

- Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động: .....

7. Doanh nghiệp được cấp phép thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bản quyền khi cung

cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng tại Việt Nam.

8. Doanh nghiệp được cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng phải thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; thực hiện đúng cam kết của doanh nghiệp tại Đơn đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng và những điều ghi trong Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công an;
- Cục Viễn thông;
- Sở TTTT địa phương;
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng;
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.

Mẫu số 19

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……., ngày….. tháng ….. năm …..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ G2, G3, G4

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa) .....

- Tên giao dịch quốc tế: .....

- Tên viết tắt: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa chỉ văn phòng giao dịch: .....

Điện thoại: ……Fax: ……..Website .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:....do.... cấp ngày... tháng... năm... tại...

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Chức vụ: ……Số điện thoại liên lạc: .....

5. Thời hạn đăng ký cung cấp dịch vụ: (tối đa không quá 10 năm)

6. Thể loại trò chơi điện tử cung cấp trên mạng (G2, G3, G4):

7. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ:

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động (tên doanh nghiệp, IP khi cung cấp trên ứng dụng cài đặt trên thiết bị di động):

8. Địa chỉ đặt máy chủ tại Việt Nam (thông tin chi tiết):

9. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet:

10. Tài liệu kèm theo

11. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các tài liệu kèm theo.

- Nếu được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- - Như trên;
……
- Lưu:……

Mẫu số 20

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/GCN-PTTH&TTĐT

Hà Nội, ngày tháng năm ……

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

Theo đề nghị của …….(doanh nghiệp đề nghị cấp đăng ký); Theo đề nghị của Trưởng phòng Thông tin điện tử,

QUYẾT ĐỊNH:

Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo những quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận:

- Tên giao dịch quốc tế: .....

- Tên viết tắt:.....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Địa chỉ văn phòng giao dịch: .....

- Điện thoại: ……Fax: .....

- Website: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm...

2. Phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ:

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Kênh phân phối trò chơi cho thiết bị di động:

3. Thể loại trò chơi điện tử cung cấp trên mạng (G2, G3, G4):

4. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Số điện thoại liên hệ:

5. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng phải

thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; thực hiện đúng cam kết của doanh nghiệp tại Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và những điều ghi trong Giấy chứng nhận này./.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;
- Bộ Công an;
- Sở TT&TT địa phương;
- Cục Viễn thông;
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng;
- Lưu: VT, P.TTĐT (02).

Mẫu số 21

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……

……., ngày ….. tháng ….. năm …..

THÔNG BÁO

CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

(Tên doanh nghiệp) thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa) .....

- Tên giao dịch quốc tế: .....

- Tên viết tắt: .....

2. Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng số: …….. do Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử cấp ngày... tháng... năm...

3. Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý trò chơi: .....

Chức vụ: ……..Điện thoại liên lạc .....

Phần 2. Mô tả tóm tắt về trò chơi điện tử cung cấp dịch vụ trên mạng:

TT	Tên trò chơi (tên tiếng Việt và tiếng nước ngoài)	Kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi	Ngôn ngữ thể hiện	Nguồn gốc trò chơi	Mô tả nội dung trò chơi, cách chơi	Loại hình trò chơi cung cấp (G2, G3, G4)	Phạm vi, phương thức cung cấp dịch vụ			Hình thức thu phí	Thời gian dự kiến phát hành
							Trên trang thông tin điện tử tại tên miền	Kênh phân phối ứng dụng cài đặt cho thiết bị di động	Địa chỉ IP		
1											
2											
3											
4											
5											

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1 .....

2 .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung thông báo cung

cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng và các quy định trong Giấy xác nhận thông báo này./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
……
- Lưu:……

Mẫu số 22

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …./GCNPTTH&TTĐT

Hà Nội, ngày tháng năm …..

GIẤY XÁC NHẬN
THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng số ngày tháng năm:

Căn cứ thông báo cung cấp trò chơi điện tử của…….. (doanh nghiệp thông báo);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thông tin điện tử,

Xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng với những nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp:

- Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng số:.... do Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử cấp ngày... tháng...năm...

2. Nội dung thông báo:

TT	Tên trò chơi (tên tiếng Việt và tiếng nước ngoài)	Kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi	Ngôn ngữ thể hiện	Loại hình trò chơi cung cấp (G2, G3, G4)	Phạm vi, phương thức cung cấp dịch vụ		
					Trên trang thông tin điện tử tại tên miền	Kênh phân phối ứng dụng cài đặt cho thiết bị di động	Địa chỉ IP
1							
2							

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi theo đúng nội dung đã thông báo và phải thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng./.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp được cấp giấy xác nhận;
- Bộ Công an;
- Cục Viễn thông;
- Sở TTTT địa phương;
- Thứ trưởng;
- Lưu: VT, P.TTĐT (02).

Mẫu số 23

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*……., ngày tháng năm*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP

Kính gửi:……..

1. Tên cơ quan chủ quản (nếu có): .....

2. Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp: .....

3. Mục đích thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp: .....

4. Nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp; các chuyên mục, loại hình thông tin:

5. Đối tượng phục vụ: .....

6. Nguồn tin: .....

7. Phạm vi cung cấp thông tin: .....

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền: .....

b) Qua hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động: .....

…….

8. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet: .....

9. Địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam: .....

10. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp:

- Họ và tên: .....

- Chức danh: .....

- Số điện thoại liên lạc (cả cố định và di động): .....

11. Trụ sở: .....

Điện thoại: ……..Fax: .....

Email: .....

12. Thời gian đề nghị cấp phép: ……..năm ……tháng.

Cam đoan thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng./.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan chủ quản (nếu có);
……

(Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 24

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…..)
CỤC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH, THÀNH PHỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../GP-TTĐT

……., ngày tháng năm

GIẤY PHÉP THIẾT LẬP
TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP TRÊN MẠNG

CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
(GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG)

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

Theo đề nghị của…… (tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thông tin điện tử (Trưởng Phòng.,., thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố),

QUYẾT ĐỊNH:

Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng theo những quy định sau:

1. Tên cơ quan chủ quản: .....

2. Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang tin điện tử tổng hợp trên mạng:
……..

3. Nội dung thông tin cung cấp lên mạng: .....

4. Nguồn tin: .....

5. Phạm vi cung cấp thông tin: .....

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền: .....

b) Qua hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động: .....

……

6. Địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam: .....

7. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp:.....

- Họ và tên: .....

- Chức danh: .....

- Số điện thoại liên lạc (cả cố định và di động): .....

8. Trụ sở cơ quan:.....

Điện thoại: ……Fax: .....

9. Giấy phép này có giá trị trong ……năm.

10. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

11. Cơ quan được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng phải thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các văn bản pháp luật có liên quan hiện hành và những điều ghi trong Giấy phép này./.

CỤC TRƯỞNG
(GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép;
- Cục trưởng (Giám đốc Sở TT&TT tỉnh, thành phố....);
- Cục PTTH&TTĐT (đối với Giấy phép do Sở TT&TT tỉnh, thành phố cấp);
- Lưu: VT, PTTH&TTĐT (02).

Mẫu số 25

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*……., ngày tháng năm*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI TRÊN MẠNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử)

1. Tên cơ quan chủ quản (nếu có): .....

2. Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội: .....

3. Mục đích thiết lập mạng xã hội: .....

4. Loại hình dịch vụ mạng xã hội: (dịch vụ tạo blog, diễn đàn, trò chuyện trực tuyến....)

5: Đối tượng phục vụ: .....

6. Phạm vi cung cấp dịch vụ: .....

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền: .....

b) Qua hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động: .....

7. Biện pháp quản lý: .....

8. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet: .....

9. Địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam: .....

10. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên trang mạng xã hội:

- Họ và tên: .....

- Chức danh: .....

- Số điện thoại liên lạc (cố định và di động): .....

11. Trụ sở: .....

Điện thoại: …….Fax: .....

Email: .....

12. Thời gian đề nghị cấp phép: ……năm…….. tháng.

Cam đoan thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN,
TỔ CHỨC,DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan chủ quản (nếu có);
……..

(Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 26

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BTTTT *Hà Nội, ngày tháng …..năm …..*

GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI TRÊN MẠNG

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

Căn cứ đề nghị của ……..(tổ chức, doanh nghiệp có hồ sơ đề nghị cấp phép thiết lập mạng xã hội);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

QUYẾT ĐỊNH:

CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI TRÊN MẠNG THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội: .....

2. Mục đích thiết lập mạng xã hội:

3. Loại hình dịch vụ mạng xã hội:

4. Phạm vi cung cấp dịch vụ:

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Qua hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động:

5. Địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam:.....

6. Nhân sự chịu trách nhiệm:

- Họ tên: .....

- Số điện thoại (cố định và di động):.....

7. Trụ sở cơ quan: .....

Điện thoại: ……Fax: .....

Email: .....

8. Giấy phép có giá trị trong …….năm.

9. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

10. Cơ quan được cấp Giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng phải thực hiện đúng các quy định về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; các văn bản pháp luật có liên quan hiện hành và những điều ghi trong Giấy phép này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- - Như trên;
- Sở TT&TT tỉnh, thành phố (nơi tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép đóng trụ sở);
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.

Mẫu số 27

Các nội dung cần được quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" ký giữa Trung tâm Internet Việt Nam và doanh nghiệp đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn"

1. Đối tượng của hợp đồng.

2. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng.

3. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên

a) Quyền hạn và trách nhiệm của bên A (Trung tâm Internet Việt Nam): nêu cụ thể các trách nhiệm về hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động các Nhà đăng ký tên miền ".vn";

b) Quyền hạn và trách nhiệm của bên B (Nhà đăng ký tên miền ".vn"): Nêu cụ thể các quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Thỏa thuận đáp ứng về tiêu chuẩn Nhà đăng ký tên miền ".vn" quy định tại Điều 14 Nghị định này, trong đó yêu cầu năng lực về nhân sự và kỹ thuật theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Có số lượng cán bộ kỹ thuật chuyên trách phụ trách về quản trị mạng lưới dịch vụ và cán bộ chuyên trách quản lý nghiệp vụ tên miền ".vn" phù hợp với quy mô cung cấp dịch vụ;

b) Có hạ tầng mạng lưới kỹ thuật, hệ thống máy chủ DNS được kết nối với hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm Internet Việt Nam theo quy định về tiêu chuẩn chất lượng kết nối viễn thông;

c) Có cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý việc đăng ký, thu phí, khai báo tên miền ".vn";

d) Có giải pháp đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; sao lưu dự phòng và khôi phục nhanh chóng các dữ liệu khi sự cố xảy ra.

5. Thỏa thuận cam kết về kế hoạch triển khai các dịch vụ phát triển tên miền ".vn" và số lượng phát triển dịch vụ.

6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

7. Trách nhiệm khi chấm dứt hợp đồng.

8. Phạt vi phạm hợp đồng.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự.

PHỤ LỤC II[65]

KỸ NĂNG QUẢN TRỊ MẠNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
(Kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ)

Mã tham chiếu	Nội dung/Yêu cầu cần đạt
IU13.1	Kiến thức cơ bản về trang thông tin điện tử (website), xuất bản website và các vấn đề liên quan
IU13.1.1	Các khái niệm và thuật ngữ chính
IU13.1.1.1	Hiểu khái niệm ứng dụng web. Biết phân biệt web với các dịch vụ Internet hỗ trợ khác (Ví dụ: truyền tệp, thư điện tử, nhắn tin).
IU13.1.1.2	Hiểu khái niệm máy chủ web (web server), trình duyệt (browser) và sự tương tác giữa chúng. Hiểu các khái niệm miền (domain), URL (Uniform Resource Locator), siêu liên kết, thuê máy chủ web (web hosting), bộ tìm kiếm (search engine).
IU13.1.1.3	Biết khái niệm giao thức (protocol). Phân biệt các giao thức TCP/IP, HTTP, FTP.
IU13.1.2	Xuất bản website
IU13.1.2.1	Hiểu khái niệm xuất bản trang web (webpage), website. Biết các công việc cần làm để sở hữu một website (đăng ký tên miền, chọn dịch vụ thuê máy chủ).
IU13.1.2.2	Biết các bước để xây dựng một website như hoạch định, thiết kế, cập nhật nội dung, tải lên máy chủ web, phát hành và bảo trì. Biết các nhân tố quan trọng tạo nên một website hiệu quả như hỗ trợ tìm kiếm, hỗ trợ tải nội dung.
IU13.1.2.3	Biết các kỹ thuật tối ưu hóa trình tìm kiếm trên website như siêu dữ liệu, sơ đồ cấu trúc của website và liên kết website.
IU13.1.2.4	Biết các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ tải xuống một trang web. Nhận biết các định dạng tệp âm thanh, video, đồ họa phù hợp để tối ưu hóa tốc độ tải xuống.
IU13.1.2.5	Hiểu thuật ngữ bản quyền (copyright) đối với các nội dung trên các website.

[65] *Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018*

IU13.1.2.6	Hiểu cần phải tuân thủ các quy định của luật pháp nơi website được đặt đối với việc đăng tải nội dung trên website.
IU13.2	Thiết kế website
IU13.2.1	Cơ bản về HTML
IU13.2.1.1	Hiểu khái niệm HTML (HyperText Markup Language) - ngôn ngữ để viết mã nguồn của một ứng dụng web. Hiểu khái niệm thẻ đánh dấu (tag) và công dụng. Biết cú pháp của một câu lệnh HTML. Biết về Liên minh W3C (World Wide Web consortium) và các khuyến nghị phát triển HTML của W3C.
IU13.2.1.2	Biết sử dụng các thẻ đánh dấu để cấu trúc việc trình bày một trang web (<html>, <head>, <title>, <body>) và để thể hiện một trang web (<h1>, <h2>, <p>, , <a>, <img>).
IU13.2.2	Hoạch định và thiết kế website
IU13.2.2.1	Biết quy trình và các kỹ thuật để hoạch định và thiết kế website (xác định đối tượng phục vụ chính và phân tích, đánh giá nhu cầu của đối tượng này, xây dựng các kịch bản tìm kiếm và khai thác thông tin, lập sơ đồ cấu trúc của website, sơ đồ tìm kiếm).
IU13.2.2.2	Biết sử dụng các Phần mềm ứng dụng làm website. Biết sử dụng Phần trợ giúp của Phần mềm này.
IU13.2.2.3	Biết tạo, ghi trang web, website mới tạo lên thiết bị lưu trữ, Biết cách sử dụng các trang web mẫu để tạo trang web.
IU13.2.2.4	Biết biên tập tên trang web.
IU13.2.2.5	Biết cách sử dụng trình duyệt để xem mã nguồn dạng HTML của một trang web. Biết chuyển qua lại giữa mã nguồn và trang web.
IU13.2.2.6	Hiểu cách đặt các thông số chính trong Phần mềm phát triển web như trình duyệt mặc định dùng xem trước nội dung, cách mã hóa, phông chữ mặc định. Biết các kinh nghiệm tốt khi trình bày (ví dụ: chọn phông chữ).
IU13.3	Xây dựng nội dung cho website
IU13.3.1	Văn bản, đoạn, trang
IU13.3.1.1	Biết cách nhập, biên tập, xóa văn bản.
IU13.3.1.2	Biết các cách định dạng phông chữ như tên, cỡ, đậm, nghiêng, kiểu dáng và màu.
IU13.3.1.3	Biết cách chọn một đoạn, cách đưa vào/loại bỏ các dấu ngắt đoạn, ngắt dòng.
IU13.3.1.4	Biết các cách định dạng đoạn như đặt lề, thụt dòng, đánh số, đánh dấu đầu dòng (bullet).
IU13.3.1.5	Biết cách định dạng một trang web, cách đặt lề, xử lý màu nền, ảnh nền.
IU13.3.2	Siêu liên kết
IU13.3.2.1	Hiểu khái niệm siêu liên kết (hyperlink), phân biệt siêu liên kết tuyệt đối và tương đối.
IU13.3.2.2	Biết nhập, biên tập và hủy một siêu liên kết thông thường, một siêu liên kết thư điện tử.
IU13.3.2.3	Biết cách xác định đích của siêu liên kết trên cùng cửa sổ, khác cửa sổ.
IU13.3.1.4	Biết cách thay đổi màu siêu liên kết truy cập (visited), không truy cập (unvisited), hoạt động (active).
IU13.3.1.5	Biết khái niệm và cách sử dụng neo (anchor).
IU13.3.3	Bảng
IU13.3.3.1	Biết cách đưa một bảng lên trang web, cách xóa bảng khỏi trang web.
IU13.3.3.2	Biết cách thêm, xóa tiêu đề (caption) của bảng. Biết cách thêm, xóa dòng, cột; thay đổi độ rộng cột, độ cao dòng; hợp, tách các ô của bảng.
IU13.3.3.3	Biết cách căn lề bảng theo lề trái, giữa, phải; cách thay đổi độ rộng biên của bảng; thay đổi các tham số ô.
IU13.3.3.4	Biết cách trang trí bảng: thay đổi màu nền, hình minh họa, ảnh nền của ô và toàn bảng; thêm, loại bỏ đồ họa, ảnh nền của bảng.

IU13.3.4	Ảnh, minh họa
IU13.3.4.1	Biết cách thêm vào, gỡ bỏ một ảnh trên trang web.
IU13.3.4.2	Biết cách đặt, thay đổi thuộc tính cho ảnh như kích thước, biên, căn lề.
IU13.3.5	Biểu mẫu
IU13.3.5.1	Biết cách nhập biểu mẫu (form) lên trang web.
IU13.3.5.2	Biết cách thêm, loại bỏ các trường của biểu mẫu: văn bản (text), hộp thả xuống (drop-down), hộp đánh dấu (check box), nút radio (radio button). Biết cách đặt, thay đổi đặc tính các trường trên.
IU13.3.5.3	Biết cách gửi một kết xuất biểu mẫu qua thư điện tử.
IU13.4	CSS (Cascading Style Sheets)
IU13.4.1	Khái niệm CSS
IU13.4.1.1	Hiểu khái niệm CSS, công dụng và lợi ích của CSS. Biết cách sử dụng các kiểu định dạng (style): trong dòng (inline), bên trong (internal), bên ngoài (external).
IU13.4.1.2	Hiểu cấu trúc của một quy tắc CSS và biết cách áp dụng để chọn và khai báo đặc tính, giá trị. Biết cách tạo, thay đổi quy tắc CSS: màu, nền, phông chữ.
IU13.4.1.3	Biết cách tạo, ghi một tệp CSS mới.
IU13.4.1.4	Biết cách nhúng một CSS ngoài vào trang web.
IU13.5	Tải lên máy chủ và phát hành web
IU13.5.1	Kiểm tra
IU13.5.1.1	Biết cách xác định và xử lý các liên kết bị đứt trong một website.
IU13.5.1.2	Biết cách áp dụng kiểm tra chính tả tự động; biết cách để đảm bảo sự tương thích của nội dung và trình duyệt; biết đưa các thông tin giúp theo dõi và cập nhật trang (ngày sửa đổi gần nhất, thông tin về Phần mềm dùng để mở và xem).
IU13.5.2	Phát hành
IU13.5.2.1	Hiểu tiến trình tải nội dung lên máy chủ web, tải một website xuống từ một máy chủ web.
IU13.5.2.2	Biết cách tải lên, tải xuống một website.

PHỤ LỤC III[66]

KỸ NĂNG AN TOÀN, BẢO MẬT THÔNG TIN

(kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ)

Mã tham chiếu	Nội dung/Yêu cầu cần đạt
IU14.1	**Kiến thức cơ bản về an toàn thông tin**
IU14.1.1	**Các nguy cơ mất an toàn thông tin**
IU14.1.1.1	Biết phân biệt giữa dữ liệu và thông tin. Biết cách thức lưu trữ, vận chuyển dữ liệu và thông tin trong môi trường truyền thông.
IU14.1.1.2	Hiểu các loại nguy cơ đối với dữ liệu: mất cắp, mất an toàn (safety) về vật lý (hư hỏng môi trường lưu giữ, các thảm họa - chiến tranh, thiên tai, cháy nổ), không đảm bảo an toàn thông tin trong khai thác, sử dụng.
IU14.1.1.3	Hiểu nguồn gốc các nguy cơ đối với việc đảm bảo an toàn thông tin: từ nhân viên, các nhà cung cấp dịch vụ, từ các cá nhân bên ngoài. Hiểu khái niệm tội phạm mạng (cybercrime).
IU14.1.1.4	Biết các điểm yếu của máy tính cá nhân (lây nhiễm virus và các Phần mềm độc hại - malware).
IU14.1.1.5	Biết về các lỗ hổng bảo mật hệ thống: của hệ Điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu,

[66] *Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

	dịch vụ Internet. Biết các khái niệm và phương thức hoạt động của các thiết bị bảo mật.
IU14.1.2	**Các lĩnh vực an toàn thông tin**
IU14.1.2.1	Hiểu và phân biệt việc đảm bảo an toàn cho tổ chức như chính phủ, doanh nghiệp và đảm bảo an toàn cho cá nhân khi tham gia các hoạt động trên mạng.
IU14.1.2.2	Biết các đặc trưng cơ bản của an toàn thông tin: tính mật, tính toàn vẹn, tính sẵn sàng, tính xác thực.
IU14.1.2.3	Biết các quy định phổ biến về bảo vệ, gìn giữ và kiểm soát dữ liệu, sự riêng tư tại Việt Nam.
IU14.1.2.4	Hiểu vai trò của các lĩnh vực liên quan đến an toàn dữ liệu: chính sách, tổ chức, biện pháp quản lý và các giải pháp công nghệ.
IU14.1.2.5	Biết về tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 27001:2009. Biết một số chính sách cơ bản về an toàn thông tin và một số văn bản pháp luật về an toàn thông tin của Việt Nam. Hiểu tầm quan trọng của việc xây dựng và thi hành chính sách an toàn thông tin đối với việc ứng dụng CNTT.
IU14.2	**Các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu**
IU14.2.1	**Phòng chống virus**
IU14.2.1.1	Hiểu cách virus thâm nhập vào máy tính (ví dụ: khi sao chép các tệp vào máy tính, khi mở thư điện tử và các tệp đính kèm thư). Biết cách chủ động phòng, tránh virus cho máy tính cá nhân như tuân thủ chặt chẽ các quy tắc kiểm soát khi sao chép các tệp lạ, cài đặt Phần mềm; sử dụng các Phần mềm chống virus, Phần mềm an ninh mạng đúng cách.
IU14.2.1.2	Hiểu tác dụng và hạn chế chung của Phần mềm diệt virus, Phần mềm an ninh mạng. Biết cách sử dụng hiệu quả các Phần mềm diệt virus, Phần mềm an ninh mạng và cập nhật thường xuyên các Phần mềm này.
IU14.2.2	**Phòng chống lấy cắp thông tin cá nhân**
IU14.2.2.1	Hiểu về thông tin cá nhân: thông tin định danh (identity), tài Khoản cá nhân (tên người dùng, mật khẩu truy nhập); thông tin cá nhân, tài chính, kinh doanh, pháp lý và một số chi tiết liên quan đến cá nhân có thể bị lợi dụng, xâm hại khác.
IU14.2.2.2	Hiểu cách thức thông tin cá nhân được sử dụng: để truy nhập vào máy tính, vào tệp, vào mạng và khai báo trong các giao dịch trên mạng.
IU14.2.2.3	Hiểu cách thông tin cá nhân có thể bị lấy cắp thông qua các Phần mềm độc dùng để lấy cắp dữ liệu Phần mềm quảng cáo (adware), gián điệp (spyware), botnet, dò gõ phím (keystroke logging), quay số (dialler) và các Phần mềm tương tự.
IU14.2.2.4	Biết một số hành vi tội phạm như thu thập trái phép thông tin, lừa đảo, truy nhập trái phép vào hệ thống máy tính. Biết một số phương thức thực hiện các hành vi phạm tội này như cuộc gọi qua điện thoại, lừa đảo (phishing), nhìn lén thông tin (shoulder surfing).
IU14.2.2.5	Biết cách phòng chống mất cắp thông tin cá nhân và phòng chống lừa đảo, lợi dụng trên mạng cơ bản như không cung cấp thông tin nhạy cảm, cảnh giác với các giao dịch lạ, áp dụng mật mã đối với các thông tin nhạy cảm.
IU14.2.3	**Đảm bảo an toàn thông tin đối với tài liệu (tệp)**
IU14.2.3.1	Biết tầm quan trọng và hiệu quả của việc thiết lập chế độ an toàn chung (macro security settings).
IU14.2.3.2	Biết tầm quan trọng và cách đặt mật khẩu đối với tệp, tệp tin nén.
IU14.2.3.3	Hiểu một số biện pháp mã hóa dữ liệu. Biết các ưu điểm và hạn chế khi sử dụng mật mã (encryption) đối với tài liệu.
IU14.3	**An toàn mạng**
IU14.3.1	**Các loại tấn công mạng**
IU14.3.1.1	Biết một số phương thức tấn công mạng chủ yếu của tin tặc (hacker) như trinh sát, dò quét, tấn công vào các điểm yếu, sử dụng các lỗ hổng an toàn. Biết về một số dạng tấn công phổ biến qua mạng Internet chính như tấn công từ chối dịch vụ (DOS), botnet.
IU14.3.1.2	Biết về các cơ chế và công nghệ chống lại tấn công trên mạng như phân vùng mạng, mạng riêng ảo (VPN), một số hệ thống bảo vệ phổ biến (ví dụ: tường lửa).

	Hiểu chức năng và giới hạn của tường lửa.
IU14.3.1.3	Biết các công nghệ bảo vệ hệ thống cơ bản như đăng nhập, kiểm soát truy nhập, quản trị mật khẩu, quản trị người sử dụng, khai thác tệp tin hồ sơ truy nhập (log).
IU14.3.1.4	Hiểu các chế độ đảm bảo an toàn của mạng: kiểm soát Phần mềm độc, kiểm soát truy nhập trái phép dữ liệu, đảm bảo tính riêng tư (maintaining privacy). Biết cách kết nối với một mạng có các chế độ đảm bảo an toàn đó.
IU14.3.2	**Bảo mật mạng không dây**
IU14.3.2.1	Biết ưu/nhược điểm của các phương thức kết nối với một mạng (cáp, không dây). Biết các vấn đề liên quan đến bảo mật mạng không dây. Biết các nguy cơ bị nghe trộm và đánh cắp dữ liệu từ mạng không dây.
IU14.3.2.2	Hiểu tầm quan trọng của việc bảo vệ mật khẩu truy cập cho mạng không dây. Biết cách kết nối với một mạng không dây được bảo vệ/không được bảo vệ.
IU14.3.2.3	Biết các phương pháp bảo mật cho mạng không dây như WEP (Wired Equivalent Privacy), WPA (Wi-Fi Protected Access), WPA2 (Wi-Fi Protected Access 2), MAC (Media Access Control).
IU14.3.3	**Kiểm soát truy nhập (Access Control)**
IU14.3.3.1	Biết nguyên lý và các kiến trúc hệ thống để phát hiện và chống xâm nhập trái phép. Biết các kỹ thuật phát hiện và ngăn chặn xâm nhập trái phép.
IU14.3.3.2	Hiểu được Mục đích của một tài Khoản mạng và biết cách sử dụng nó để truy cập mạng.
IU14.3.3.3	Biết cách vận dụng các chính sách mật khẩu tốt (không chia sẻ mật khẩu, thay đổi thường xuyên, đảm bảo chiều dài mật khẩu, mật khẩu có đầy đủ chữ, số và ký tự đặc biệt).
IU14.3.3.4	Biết về các giải pháp bảo mật sử dụng công nghệ sinh trắc học trong kiểm soát truy cập như dấu vân tay, quét mắt.
IU14.4	**Sử dụng web an toàn**
IU14.4.1	**Duyệt web**
IU14.4.1.1	Hiểu sự cần thiết khi thực hiện các giao dịch trực tuyến (mua hàng, giao dịch tài chính) trên các trang web an toàn. Biết các dấu hiệu của một trang web an toàn như https, biểu tượng khóa.
IU14.4.1.2	Biết khái niệm xác thực số. Hiểu lợi ích của mật khẩu dùng một lần.
IU14.4.1.3	Biết cách sử dụng chế độ tự động hoàn chỉnh, tự động lưu khi soạn thảo một biểu mẫu khai trên mạng.
IU14.4.1.4	Hiểu thuật ngữ cookie và biết cách chọn các cài đặt thích hợp để cho phép hoặc ngăn chặn cookie.
IU14.4.1.5	Biết cách xóa dữ liệu cá nhân từ một trình duyệt như lịch sử duyệt web (browsing history), các tệp Internet được lưu (cached Internet files), mật khẩu (password), cookies, các dữ liệu tự điền (autocomplete data).
IU14.4.1.6	Hiểu được Mục đích, chức năng một số loại Phần mềm kiểm soát nội dung như Phần mềm lọc Internet, Phần mềm kiểm soát truy nhập Internet.
IU14.4.2	**Mạng xã hội**
IU14.4.2.1	Hiểu biết về mối nguy hiểm tiềm năng khi sử dụng các trang mạng xã hội. Hiểu được tầm quan trọng của việc không tiết lộ thông tin bí mật trên các trang web mạng xã hội.
IU14.4.2.2	Hiểu sự cần thiết phải áp dụng các đặc tính riêng tư cho tài Khoản mạng xã hội.
IU14.4.3	**Thư điện tử**
IU14.4.3.1	Hiểu Mục đích của việc mã hóa, giải mã đối với thư điện tử (e-mail).
IU14.4.3.2	Hiểu thuật ngữ chữ ký số. Biết cách tạo và điền một chữ ký số vào thư điện tử.
IU14.4.3.3	Nhận biết nguy cơ từ các thư điện tử không rõ nguồn gốc.
IU14.4.3.4	Biết khái niệm lừa đảo (phishing). Biết các đặc điểm chung của lừa đảo như dùng tên của các công ty, cá nhân hợp pháp, các liên kết web không đúng.
IU14.4.3.5	Biết mối nguy hiểm đối với máy tính khi mở thư có đính kèm Phần mềm độc. Biết cách phòng ngừa khi mở các thư có đính kèm các tệp đáng nghi.

IU14.4.4	**Tin nhắn tức thời**
IU14.4.4.1	Hiểu biết về các lỗ hổng bảo mật đối với tin nhắn tức thời (IM) như Phần mềm xấu, truy nhập theo lối cửa sau (backdoor access).
IU14.4.4.2	Biết cách áp dụng các phương pháp bảo mật khi dùng nhắn tin như dùng mật mã, không để lộ thông tin quan trọng, hạn chế chia sẻ tệp.
IU14.5	**Quản lý dữ liệu an toàn**
IU14.5.1	**Bảo vệ vật lý và sao lưu dữ liệu**
IU14.5.1.1	Biết các cách bảo vệ vật lý cho thiết bị như khóa vị trí và chi tiết về thiết bị, khóa cáp (cable locks), kiểm soát tiếp cận vật lý.
IU14.5.1.2	Biết khái niệm sao lưu (backup) dữ liệu và tầm quan trọng của việc này. Biết các chế độ sao lưu và vai trò của chúng như sao lưu thường xuyên, theo lịch, theo địa điểm.
IU14.5.1.3	Biết cách sao lưu dữ liệu.
IU14.5.1.4	Biết cách khôi phục dữ liệu sao lưu và xác nhận dữ liệu.
IU14.5.2	**Phá hủy dữ liệu an toàn**
IU14.5.2.1	Hiểu được lý do xóa dữ liệu vĩnh viễn từ ổ đĩa hoặc các thiết bị lưu trữ khác.
IU14.5.2.2	Phân biệt giữa việc xóa dữ liệu và hủy dữ liệu vĩnh viễn.
IU14.5.2.3	Biết ưu nhược điểm của các phương pháp hủy dữ liệu vĩnh viễn phổ biến như phá ổ đĩa, dùng công cụ phá hủy.